VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 09/2023/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 10 năm 2023 ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 1101 + 1102)

Phụ lục I

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
2. Thuốc trừ bệnh:				
1	Ascorbic acid 2.5% + Citric acid 3.0% + Lactic acid 4.0%	Agrilife 100SL	bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; thối nhũn vi khuẩn/bắp cải; thán thư/ớt; thán thư/thanh long; lúa von/lúa (xử lý hạt giống); đốm mắt cua/ớt, đốm lá/cà tím; héo xanh/mướp, cà tím	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
2	Acrylic acid 4% (40g/l) + Carvacrol 1% (10g/l)	Som 5SL	đạo ôn, khô vằn, bạc lá/lúa; giả sương mai, mốc xám/dưa chuột, xà lách, cà; thán thư/ớt	Công ty TNHH Nam Bắc

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Stargolg 5SL	khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; thán thư/ớt	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
3	Acibenzolar-S-methyl (min 96%)	Bion 50WG	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
4	Albendazole (min 98.8%)	Abenix 10SC	đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá vi khuẩn/lúa; vàng lá, thán thư/hồ tiêu	Công ty CP Nicotex
5	Albendazole 100g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Masterapc 600WG	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế APC Việt Nam
6	Amisulbrom (min 96.5%)	Gekko 20SC	sương mai/cà chua, ớt; giả sương mai/dưa chuột; sưng rễ/bắp cải; xì mủ/sầu riêng, cam	Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam
7	Anacardic acid	Amtech 100EW	thối nhũn/cải thảo, cải bắp; đốm vòng/cà tím; giả sương mai/dưa chuột, dưa lưới; thán thư/thanh long, vải, xoài; loét/cam; sương mai/cà chua, hành; thối búp/chè; mốc xám/dâu tây; héo xanh/ớt; mốc sương/nho	Công ty CP Nông nghiệp HP
8	Azoxystrobin (min 93%)	Amistar® 250SC	đốm vòng/cà chua; mốc sương, lở cổ rễ/khoai tây; thối quả/ca cao; sương mai, thán thư/dưa hấu; sương mai/cà chua; thán thư/ớt; đốm nâu/thanh long; thán thư/cam, xoài, vải; đốm lá sigatoka/chuối	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Astro 250SC	thán thư/ớt	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
		Azo-elong 350SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Tập đoàn King Elong

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Azony 25SC	khô vằn, đạo ôn/lúa; sẹo/cam, thán thư/xoài	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
		Envio 250SC	lem lép hạt/lúa, đốm nâu/thanh long, thán thư/xoài, sương mai/dưa hấu	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Hiache 23SC	thán thư/xoài, nho	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Majestic 250SC	thán thư hoa/xoài	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Mission 250SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Western Agrochemicals
		Overamis 300SC	thán thư/xoài; lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
		Sam Robin 250SC	thán thư/xoài	Công ty CP SAM
		Sinstar 250SC	đạo ôn/lúa	Sinon Corporation
		Sixoastrobin 25SC	đốm lá/lạc	Công ty TNHH Sixon
		Solani 250SC	thán thư/ớt, xoài	Công ty TNHH Gap Agro
		Star.dx 250SC	khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; thán thư/ớt, xoài, dưa hấu	Công ty CP Đồng Xanh
		Trobin 250SC	đạo ôn, khô vằn/lúa; thán thư/xoài; ghẻ nhám/cam	Công ty TNHH Phú Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		XinAzo 250SC	thán thư/xoài	Anhui Guangxin Agrochemical Co., Ltd.
9	Azoxystrobin 60g/l + Chlorothalonil 500g/l	Ameed Plus 560SC	rỉ sắt/cà phê; thán thư/ớt, giả sương mai/dưa chuột; sương mai/cà chua	Jiangyin Suli Chemical Co., Ltd.
		Mighty 560SC	sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Nowa 560SC	đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH Danken Việt Nam
10	Azoxystrobin 60g/l + Chlorothalonil 600g/l	Avial 660SC	thán thư/xoài	Agria S.A
11	Azoxystrobin 100g/l + Chlorothalonil 500g/l	Azoxygold 600SC	lem lép hạt/lúa; đốm nâu/thanh long; sẹo/cam; thán thư/xoài	Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng
		Kata-top 600SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
		Ortiva® 600SC	thán thư/xoài; thán thư, đốm vòng/ớt; giả sương mai/dưa chuột; nấm hồng/cà phê; thán thư, sương mai/dưa hấu; thán thư, rỉ sắt/cà phê; thán thư, đốm vòng, sương mai/cà chua; đốm lá/cà chua; vàng rụng lá, nứt vỏ khô mủ/cao su	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
12	Azoxystrobin 90g/l + Chlorothalonil 700g/l	Kempo 790SC	sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH Trường Thịnh
13	Azoxystrobin 20% + Cymoxanil 30%	One clear 50WG	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Master AG

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
14	Azoxystrobin 200g/kg + Cyproconazole 75g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Cyat 525WG	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
15	Azoxystrobin 200g/l + Cyazofamid 100g/l	Runmun 300SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Nam Bắc
16	Azoxystrobin 19% + Difenoconazole 11%	Azoagri 30SC	thán thư/cà phê	Công ty TNHH Cửu Long MTV
17	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 120g/l	Vitrobin 320SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP VTNN Việt Nông
18	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Adiconstar 325SC	thán thư/cà phê	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
		Afenzole 325SC	thán thư/cà phê	Shandong Sino - Agri United Biotechnology Co., Ltd.
		Amistar Top® 325SC	khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; chết cây con/lạc; phấn trắng/hoa hồng; phấn trắng, vàng lá, khô nứt vỏ/cao su; đốm lá lớn, rỉ sắt, khô vằn/ngô; thán thư/hồ tiêu; thán thư, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Amylatop 325SC	đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; chết cây con/lạc, phấn trắng/cao su; vàng rụng lá/cao su, phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH SX và KD Tam Nông
		Artivar Helmer 325SC	nấm hồng/cao su	Công ty TNHH B.Helmer
		Asmaitop 325SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Azo Dino Zop 325SC	đốm đen/hoa hồng	Công ty CP Nông dược Nhật Việt

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Azofenco 325SC	lem lép hạt/lúa	Kital Ltd.
		Keviar 325SC	đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Mastertop 325SC	lem lép hạt/lúa; thán thư/cà phê, hồ tiêu; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
		Moneys 325SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa; phấn trắng/hoa hồng	Rotam Asia Pacific Limited
		Ohho 325SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
		Phaybuc 325SC	chết ẻo cây con/lạc	Công ty CP Tập đoàn King Elong
		Star.top 325SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Supreme 325SC	khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Topmystar 325SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		TT-Over 325SC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; thán thư/cà phê; vàng lá/khoai lang	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Trobin top 325SC	đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; đốm nâu, lở cổ rễ/lạc; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt, thán thư/cà phê; thối gốc/lạc; đốm vòng/khoai tây	Công ty TNHH Phú Nông
19	Azoxystrobin 255g/l + Difenoconazole 160g/l	Citeengold 415SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng
20	Azoxystrobin (250g/l), (250g/kg) + Difenoconazole (250g/l), (250g/kg)	Amity top 500SC, 500SG	**500SC:** khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa; phấn trắng/cao su; rỉ sắt/cà phê **500SG:** đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Đức

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
21	Azoxystrobin 200g/l (400g/kg) + Difenoconazole 125g/l (250g/kg)	Myfatop 325SC, 650WP	**325SC:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa **650WP:** lem lép hạt/lúa; nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH An Nông
22	Azoxystrobin 10g/kg, (50g/kg), (200g/l) + Difenoconazole 200g/kg, (200g/kg), (125g/l)	Audione 210WP, 250WG, 325SC	**210WP, 250WG:** lem lép hạt/lúa **325SC:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
23	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 150g/l	Amass TSC 350SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Ara-super 350SC	lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; đốm lá/đậu tương; chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/khoai tây	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Aviso 350SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa; phấn trắng/cao su; thán thư/cà phê	Công ty CP Nông dược HAI
		Maxtatopgol 350SC	phấn trắng/cao su	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
		Mi stop 350SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
		X-Glider 350SC	thán thư/cà phê	Công ty TNHH Agrimatco Việt Nam
24	Azoxystrobin 20% + Difenoconazole 15%	Navitop 35SC	khô cành, khô quả/cà phê	Công ty CP Khử trùng Nam Việt

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
25	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Anmisdotop 400SC	lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
		Asmiltatop Super 400SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
		Azotop 400SC	đạo ôn, lem lép hạt /lúa; thán thư/hồ tiêu	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
		Azosaic 400SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
		Bi-a 400SC	lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Dovatop 400SC	thán thư/điều, khoai môn; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; khô quả/cà phê; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
		Help 400SC, 400OD	**400SC:** lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn, đốm nâu/lúa; thán thư/hồ tiêu, hoa hồng, cà phê **400OD:** thán thư/hồ tiêu, cà phê	Công ty TNHH ADC
		Paramax 400SC	đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt, đốm lá/ngô	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
		Upper 400SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa, vàng rụng lá/cao su; thán thư/cà phê; nứt thân xì mủ/cao su; chết nhanh/hồ tiêu; lở cổ rễ/thuốc lá	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
		Walker 400SC	thán thư/cà phê	Công ty TNHH Western Agrochemicals

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
26	Azoxystrobin 25% + Difenoconazole 15%	Uni-rich 40SC	rỉ sắt/lạc, cà phê	Công ty TNHH World Vision (VN)
27	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 220g/l	Majetictop 420SC	rỉ sắt/cà phê; lem lép hạt, đốm nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
28	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 175g/l	Vk.Lasstop 425SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
29	Azoxystrobin 325g/l + Difenoconazole 125g/l	Neoamistagold 450SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
30	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 200g/l	A zol 450SC	đạo ôn/lúa, sương mai/khoai tây, thán thư/cà phê	Công ty TNHH Kiên Nam
		Toplusa 450SC	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
31	Azoxystrobin 300g/l + Difenoconazole 150g/l	Jiadeporo 450SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jianon Biotech (VN)
		Miligo 450SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
32	Azoxystrobin 270g/l + Difenoconazole 180g/l	Tilgent 450SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
33	Azoxystrobin 60g/kg + Difenoconazole 200g/kg + Dimethomorph 100g/kg	Novistar 360WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Nông Việt
34	Azoxystrobin 210g/l + Difenoconazole 130g/l + Hexaconazole 50g/l	Mitop one 390SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
35	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Hexaconazole 50g/l	Curegold 375SC	đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; khô cành khô quả/cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
36	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Hexaconazole 100g/l	Starvil 425SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
37	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Osaka-Top 500SE	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
38	Azoxystrobin 150g/l + Difenoconazole 250g/l + Tebuconazole 25g/l	Nacazol-ND 425SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
39	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 80g/l + Tricyclazole 200g/l	Athuoctop 480SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
40	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Tricyclazole 200g/l	Mix Perfect 525SC	đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
41	Azoxystrobin 50g/l + Difenoconazole 250g/l + Tricyclazole 255g/l	Tilgermany super 555SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
42	Azoxystrobin 20.1g/l (50g/kg) +	Titanicone 327SC, 760WP	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
	Difenoconazole 12.6g/l (150g/kg) + Sulfur 294.3g/l (560g/kg)			
43	Azoxystrobin 5% + Dimethomorph 20%	Yezak 25SC	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
44	Azoxystrobin 200g/kg (20%) + Dimethomorph 100g/kg (10%)	Azomor 300WG	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ
		Diabin 30WG	sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
45	Azoxystrobin 20% + Dimethomorph 40%	Avatop 60WG	sương mai/dưa hấu	Beijing Bioseen CropSCiences Co., Ltd
46	Azoxystrobin 20% + Dimethomorph 20%	Azofox 40SC	giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
47	Azoxystrobin 60g/kg + Dimethomorph 30g/kg + Fosetyl-aluminium 250g/kg	Map hero 340WP	thán thư/cà chua; giả sương mai/dưa gang; mốc sương/nho; đốm vòng/bắp cải; thán thư, sương mai/dưa hấu; thối thân, đốm nâu/thanh long; sương mai/cà chua; nứt thân chảy nhựa/ dưa hấu	Map Pacific Pte Ltd
48	Azoxystrobin 250g/l (250g/kg) + Fenoxanil 200g/l (500g/kg)	Lk-Vill @ 450SC, 750WG	**450SC:** lem lép hạt/lúa **750WG:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
49	Azoxystrobin 200g/kg (250g/l) + Fenoxanil 125g/kg (150g/l)	Omega 325WP, 400SC	**325WP:** đạo ôn/lúa; đốm vòng/hành, sẹo/cam **400SC:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm vòng/hành; ghẻ nhám/cam; sương mai/bắp cải	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
50	Azoxystrobin 200g/l + Fenoxanil 200g/l	Trobin plus 400SC	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
51	Azoxystrobin 200g/l + Fenoxanil 200g/l + Hexaconazole 100g/l	Aha 500SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
52	Azoxystrobin 30g/l (60g/kg) + Fenoxanil 200g/l (350g/kg) + Kasugamycin 30g/l (40g/kg)	Surijapane 260SC, 450WP	**260SC:** đạo ôn/lúa **450WP:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
53	Azoxystrobin 200g/l + Fenoxanil 210g/l + Ningnanmycin 40g/l	Lazerusa 450SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
54	Azoxystrobin 10g/l + Fenoxanil 200g/l + Tebuconazole 150g/l	Chilliusa 360SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
55	Azoxystrobin 200g/l + Fluazinam 300g/l	Balstop 500SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Nam Bắc
56	Azoxystrobin 15% + Fludioxonil 15%	Chamnuri 30SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
57	Azoxystrobin 150g/l (200g/l) + Flusilazole 150g/l (150g/l)	Willsuper 300EC, 350SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
58	Azoxystrobin 12% + Flusilazole 8%	Fifatop 20SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
59	Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Camilo 150SC	lem lép hạt, khô vằn, đốm nâu/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá, phấn trắng/cao su; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; thán thư/xoài	Công ty TNHH ADC
		Hextop 150SC	lem lép hạt, khô vằn /lúa; vàng rụng lá/cao su; thán thư/xoài	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
		Ori 150SC	vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
60	Azoxystrobin 8% + Hexaconazole 16%	Acaben Gold 24SC	đốm lá/hoa cúc	Công ty CP BVTV ATC
61	Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 101g/l	Super cup 151SC	nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
62	Azoxystrobin 200g/l + Hexaconazole 50g/l	Calox 250SC	vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
63	Azoxystrobin 10g/l (200g/kg) + Hexaconazole 60g/l (565g/kg)	Anforli 70SC, 765WG	**70SC:** khô vằn/lúa **765WG:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
64	Azoxystrobin 250g/l + Hexaconazole 70g/l	Acatop 320SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
65	Azoxystrobin 270g/l + Hexaconazole 90g/l	Fujivil 360SC	sẹo/cam	Công ty CP Nông dược Việt Nam
66	Azoxystrobin 200g/l + Hexaconazole 40g/l + Tricyclazole 220g/l	King-cide Japan 460SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
67	Azoxystrobin 10g/l + Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l	Avas Zin 260SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
68	Azoxystrobin 200g/l + Hexaconazole 100g/l + Tebuconazole 50g/l	Acdino 350SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
69	Azoxystrobin 200g/l + Isopyrazam 125g/l	Reflect® Xtra 325SC	khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
70	Azoxystrobin 200g/l + Kasugamycin 50g/l	Trobinsuper 250SC	chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
71	Azoxystrobin 50g/kg + Mancozeb 700g/kg	Fineluck 750WG	khô vằn/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
72	Azoxystrobin 7% + Mancozeb 40%	Helan 47OS	thán thư/xoài	Công ty TNHH SX & TM HAI Long An
73	Azoxystrobin 282g/l + Metalaxyl-M 108g/l	Tvpyranil 390SC	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Newfarm Việt Nam
74	Azoxystrobin 56g/l + Prochloraz 200g/l + Tebuconazole 100g/l	Almagor 356EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
75	Azoxystrobin 20% + Propiconazole 12%	Omega-Vil 32SC	chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/đậu tương, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
76	Azoxystrobin 20% + Propiconazole 15%	Bn-azopro 35SC	lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/cao su	Công ty CP Bảo Nông Việt
77	Azoxystrobin 75g/l + Propiconazole 125g/l	Apropo 200SE	lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Quilt® 200SE	đốm lá lớn/ngô; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
78	Azoxystrobin 7% + Propiconazole 11.7%	Propazomix 18.7SC	rỉ sắt/cà phê	Shaanxi Bencai Agricultural Development Co., Ltd.
79	Azoxystrobin 1g/l (130g/l), (100g/kg) (200g/kg) + Propineb 10g/l (10g/l), (300g/kg) (10g/kg) + Tebuconazole 260g/l (200g/l), (100g/kg) (550g/kg)	Amisupertop 271EW, 340SC, 500WP, 760WG	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
80	Azoxystrobin 1g/l (260g/l), (50g/kg) + Sulfur 20g/l (10g/l), (460g/kg) + Tebuconazole 260g/l (60g/l), (250g/kg)	Topnati 281EW, 330SC, 760WP	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
81	Azoxystrobin 80g/l + Tebuconazole 160g/l	Buxyzole 240SC	thán thư/cà phê	Rotam Asia Pacific Co. Ltd.

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
82	Azoxystrobin 20% + Tebuconazole 30%	Omega-mytop 50SC	đốm lá đậu tương, rỉ sắt/cà phê, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
83	Azoxystrobin 120g/l + Tebuconazole 200g/l	Custodia 320SC	đạo ôn, khô vằn/lúa; thán thư/hồ tiêu	Công ty TNHH Adama Việt Nam
84	Azoxystrobin 200g/l (450g/kg) + Tebuconazole 200g/l (350g/kg)	Lotususa 400SC, 800WG	**400SC:** lem lép hạt/lúa **800WG:** khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
85	Azoxystrobin 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Tebaz 400SC	rỉ sắt/cà phê	Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd.
86	Azoxystrobin 49% + Tebuconazole 36%	Trustar 85WG	thán thư/điều	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd
87	Azoxystrobin 400g/kg + Tebuconazole 100g/kg	Maxxa 500WG	đạo ôn; lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
88	Azoxystrobin 300g/kg + Tebuconazole 500g/kg	Natiduc 800WG	đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Đức
89	Azoxystrobin 260g/l (100g/kg) + Tebuconazole 60g/l (350g/kg)	Natigold 320SC, 450WG	**320SC:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa **450WG:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
90	Azoxystrobin 250g/kg + Tebuconazole 500g/kg	Ameed top 750WG	lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc, phấn trắng/hoa hồng	Jiangyin Suli Chemical Co., Ltd.
91	Azoxystrobin 11% + Tebuconazole 18.3%	Tebazo 29.3SC	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
92	Azoxystrobin 100g/l + Tetraconazole 80g/l	Eminent excell 180SC	rỉ sắt/hoa cúc	Công ty TNHH Kỹ thuật sinh học Mekong

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
93	Azoxystrobin 0.2g/kg (100g/l), (10g/kg) + Tricyclazole 79.8g/kg (225g/l), (750g/kg)	Verygold 80WP, 325SC, 760WG	**80WP, 760WG:** đạo ôn/lúa **325SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
94	Azoxystrobin 100g/l + Tricyclazole 225g/l	Staragro 325SC	khô vằn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
95	Azoxystrobin 30g/l (50g/kg) + Tricyclazole 370g/l (750g/kg)	Azobem 400SC, 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Chất và TM Trần Vũ
96	Azoxystrobin 20g/l + Tricyclazole 400g/l	Top-care 420SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
97	Azoxystrobin 60g/l + Tricyclazole 400g/l	Roshow 460SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
98	Azoxystrobin 15g/kg + Tricyclazole 745g/kg	Bemjapane 760WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
99	Azoxystrobin 10g/kg + Tricyclazole 800g/kg	Be-amusa 810WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
100	Azoxystrobin 200g/l + Tricyclazole 300g/l	Altista top 500SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
101	Azoxystrobin 20% + Thifluzamide 5%	Tvazomide 25WP	thán thư/cà phê	Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ
102	Azoxystrobin 20% + Thifluzamide 10%	Azotide 30SC	khô vằn/ngô	Shaanxi Bencai Agricultural Development Co., Ltd.

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
103	Azoxystrobin 200g/l + Zinc thiazole (min 95%) 300g/l	Onew 500SC	loét vi khuẩn/cam	Công ty CP Nông nghiệp HP
104	Bạc Nano 1g/l + Chitosan 25g/l	Nano Kito 2.6SL	nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Ngân Anh
105	*Bacillus subtilis*	Ace Bacis 111WP	đạo ôn/lúa, mốc xám/cà chua, phấn trắng/dưa chuột	Công ty CP ACE Biochem Việt Nam
		Balus 111WP	đạo ôn/lúa, phấn trắng/dưa chuột	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
		Biobac WP	héo xanh/cà chua; phấn trắng/dâu tây; thối rễ/súp lơ, sưng rễ/bắp cải; vàng lá thối rễ/cam; héo xanh vi khuẩn/ớt, hoa cúc	Bion Tech Inc.,
		BioniteWP	đốm phấn vàng, phấn trắng/dưa chuột, bí xanh; sương mai/nho; mốc sương/cà chua; biến màu quả/vải; héo vàng, chết cây con/lạc; đen thân/thuốc lá; đạo ôn, lem lép hạt/lúa; bệnh còng, chết cây con/hành tây	Công ty TNHH Nông Sinh
		Mostika 10^9 cfu/mlSL	chết nhanh/hồ tiêu; thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn
		Moti-V 100WP	mốc xám/cà chua	Công ty TNHH TM Hải Thụy
		Rebaci 100WP	vàng lá thối rễ/cam, quýt	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Subtial 100WP	khô vằn/lúa	Công ty CP Nông dược HAI

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
106	*Bacillus amyloliquefaciens (Bacillus subtilis)* QST 713	SerenadeSC	thối đen/bắp cải; loét/cam; đạo ôn/lúa; sương mai/hành; đốm vòng/cà chua; phấn trắng/dưa chuột; đốm lá/chuối; loét vi khuẩn/bưởi	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
	Bacillus amyloliquefaciens AT-332	MiyabiWG	phấn trắng/ớt chuông, dưa lưới	Công ty TNHH Việt Thắng
	Bacillus amyloliquefaciens CL3	SinsmartSC	mốc xám/dâu tây; đốm lá vi khuẩn/cải bắp	Sinon Corporation
107	Bemystrobin (min 98%)	Bemy 100SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
108	Benalaxyl (min 94%)	Dobexyl 50WP	giả sương mai/dưa hấu, đốm lá/đậu tương	Công ty CP Đồng Xanh
109	Benthiavalicarb-isopropyl (min 91%)	Hida 15WG	mốc sương/dưa chuột, sương mai/khoai tây, giả sương mai/dưa hấu	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
110	Benthiavalicarb-isopropyl 1.75% + Mancozeb 70.0%	Valbon 71.75WG	sương mai/cà chua, chết nhanh/hồ tiêu	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
111	Berberine	Antiba 4SL	đốm góc cạnh vi khuẩn/cà chua, dưa chuột	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		ET-Hebal 5SL	chết nhanh/hồ tiêu; mốc xám/cà chua	Shanghai E-Tong Chemical Co., Ltd.
112	Bismerthiazol (Sai ku zuo) (min 90%)	Agpicol 200WP	bạc lá/lúa	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Anti-xo 200WP	bạc lá, thối gốc vi khuẩn/lúa, loét vi khuẩn/cam; thối đen vi khuẩn/bắp cải; đốm lá vi khuẩn/cà chua, đậu tương; héo xanh vi khuẩn/ớt; đốm đen vi khuẩn/xoài	Công ty TNHH Phú Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Asusu 20WP	bạc lá/lúa, loét/cam	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Benita 250WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Diebiala 20SC	bạc lá/lúa, xì mủ/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
		Kadatil 300WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
		Sasa 25WP	bạc lá/lúa	Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc)
		Sansai 200WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		TT-atanil 250WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Delta Cropcare
		TT Basu 250WP	bạc lá/lúa; thối nhũn/bắp cải; héo rũ/khoai lang; đốm lá vi khuẩn/hành	Công ty TNHH TM Tân Thành
		VK. Sakucin 25WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Á Châu Hóa sinh
		Xanthomix 20WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Nicotex
		Xiexie 200WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Zeppelin 200WP	bạc lá/lúa, phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
113	Bismerthiazol 15% + Copper hydroxide 60%	TT-Tafin 75WP	bạc lá/lúa; sương mai/khoai tây	Công ty TNHH TM Tân Thành
114	Bismerthiazol 350g/kg + Fenoxanil 450g/kg	Broken 800WP	nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
115	Bismerthiazol 250g/kg + Fenoxanil 400g/kg + Sulfur 100g/kg	Bikin 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
116	Bismerthiazol 150g/kg + Gentamicin sulfate 15g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	ARC-clench 215WP	bạc lá, lép vàng vi khuẩn/lúa; héo rũ/hồ tiêu; đốm đen xì mủ/xoài	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
		Riazor 215WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
117	Bismerthiazol 150g/l + Hexaconazole 450g/l	TT-bemdex 600SC	khô vằn, bạc lá/lúa; thán thư, nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH TM Tân Thành
118	Bismerthiazol 190g/kg + Kasugamycin 10g/kg	Probicol 200WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
119	Bismerthiazol 290g/kg (475g/l) + Kasugamycin 10g/kg (25g/l)	Nanowall 300WP, 500SC	bạc lá/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
120	Bismerthiazol 200g/kg + Oxytetracycline hydrochloride 20g/kg	Tokyo-Nhật 220WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
121	Bismerthiazol 200g/kg + Oxolinic acid 200g/kg	Captivan 400WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Longantivo 400WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
122	Bismerthiazol 200g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Probencarb 250WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
123	Bismerthiazol 150g/kg + Tecloftalam (min 96%) 100g/kg	Kasagen 250WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Sieu sieu 250WP	bạc lá/lúa; đốm sọc vi khuẩn/lúa, ngô	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
124	Bismerthiazol 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Bitric 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
125	Bismerthiazol 400g/kg + Tricyclazole 375g/kg	Antigold 775WP	đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty CP SX TM Bio Vina
126	Bismerthiazol 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Bimplus 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Tigondiamond 800WP	bạc lá, đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
127	Bismerthiazol 200g/kg + Tricyclazole 400g/kg + Sulfur 200g/kg	Antimer-so 800WP	bạc lá, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
128	Bordeaux mixture (min 83.05%)	BM Bordeaux M 25WP	sương mai/cà chua, rỉ sắt/cà phê, sẹo/cam, tảo đỏ/hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su, thán thư/điều	Công ty TNHH Ngân Anh
		IC-Top 28.1SC	loét vi khuẩn/cam; sương mai/nho	Công ty TNHH Xây dựng Thành Phát
129	Boscalid (min 96%)	Ac-Bosca 300SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
		Bonito 50WG	mốc xám/nho	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
		Bosstar 25SC	phấn trắng/nho	Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd
		Entry 500WG	thối quả/xoài	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
		Dontrump 500WG	mốc xám/ớt	Công ty TNHH US Agro
		Gap-boss 300SC	giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Gap Agro
		Kimono.apc 50WG	sương mai/đậu tương	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		MDBosdan 500WG	thán thư/hồ tiêu; mốc xám/ớt	Công ty TNHH MTV Mạnh Đan
		Wasaki 250SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TCT Hà Nội
130	Boscalid 240g/l + Fludioxonil 60g/l	Bolini 300SC	giả sương mai/dưa chuột; thán thư/xoài	Công ty TNHH MTV BVTV Omega

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
131	Boscalid 20% + Kresoxim- methyl 10%	Phonrx 30SC	phấn trắng/dưa chuột	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
132	Boscalid 25% + Pyraclostrobin 10%	Mustang 35SC	thán thư/hồ tiêu	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
133	Boscalid 25.2% (252g/l) + Pyraclostrobin 12.8% (128g/l)	Bibos 380SC	sẹo/cam, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
		Boss-B 380SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
		Bostrobin 380SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ
		Lessick 38WG	thán thư/ớt	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
		Migu 38WG	giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Nam Bộ
		Mokoni 380SC	thán thư/cà chua	Công ty CP Nông nghiệp HP
134	Boscalid 20% + Pyraclostrobin 10%	Roteva 30SC	sương mai/cà chua; thán thư/ớt	Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd.
135	Boscalid 420g/l + Trifloxystrobin 140g/l	Tribo 560SC	thán thư/xoài	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
136	Bromothalonil (min 95%) 370g/kg + Myclobutanil 130g/kg	Ang-Sachbenh 500WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
137	Bronopol (min 99%)	Totan 200WP	bạc lá, lép vàng/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Xantocin 40WP	bạc lá, thối gốc do vi khuẩn/lúa; chết chậm/hồ tiêu	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
		TT-biomycin 40.5WP	bạc lá, lem lép hạt do vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
138	Bronopol 450g/kg + Salicylic acid 250g/kg	Sapol 700WP	bạc lá, thối bẹ/lúa; héo xanh vi khuẩn/lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Sieukhuan 700WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
139	Bupirimate (min 98%)	Ω-Buri 25ME	đạo ôn/lúa, giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
140	*Burkholderia* sp. strain A396	Majestene 94.46SL	tuyến trùng/cà phê, cà chua	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
141	Calcium Polysulfide	Lime Sulfur	phấn trắng/nho, sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH ADC
142	Carpropamid (min 95%)	Newcado 300SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
143	Carvacrol 0.1% + Eugenol 2%	Senly 2.1SL	bạc lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/bí xanh; giả sương mai/dưa chuột; sương mai/cà chua; thán thư/ớt	Công ty TNHH Trường Thịnh
144	*Chaetomium cupreum*	Ketomium 1.5 x 10^6 Cfu/g bột	thối rễ, thối thân/cà phê, hồ tiêu; đạo ôn/lúa; héo rũ/cà chua; đốm lá, phấn trắng/cây hồng	Viện Di truyền nông nghiệp

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
145	*Chaetomium* sp. 1.5 x 10^6 cfu/ml + *Trichoderma* sp 1.2 x 10^4 cfu/ml	Mocabi SL	sưng rễ, héo vàng/bắp cải; héo vàng/cà chua; thối gốc, thối lá/hành tây; lem lép hạt/lúa; thối gốc/hồ tiêu; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Nông Sinh
146	Chitosan	Fusai 50SL	đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Jolle 1SL, 50WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa; tuyến trùng/bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/vải, xoài	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		Kaido 50SL, 50WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa; tuyến trùng/bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/xoài, vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
		Stop 5SL, 15WP	**5SL:** tuyến trùng/cà rốt, cà chua, thanh long, hoa huệ, xà lách; héo dây, cháy lá, thối rễ, thối gốc/dưa hấu **15WP:** tuyến trùng/cà rốt; sương mai/dưa chuột; đốm nâu, đốm xám, thối búp, thối rễ, tuyến trùng/chè; đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Ngân Anh
		Thumb 0.5SL	bạc lá, khô vằn, đạo ôn/lúa; phấn trắng/bí xanh; giả sương mai/dưa chuột; sương mai/cà chua; thán thư/ớt; tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Nam Bắc
		Tramy 2SL	tuyến trùng/cải xanh, xà lách, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, bệnh héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; tuyến trùng, mốc sương/dưa hấu; héo rũ/lạc; đạo ôn, tuyến trùng/lúa; đốm lá/ngô; thối quả/vải, xoài; mốc xám/xà lách	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Vacxilplant 8SL	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng
		Yukio 50SL	đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
147	Oligo-Chitosan	Rizasa 3SL	đạo ôn, lem lép hạt, kích thích sinh trưởng/lúa; thối ngọn, kích thích sinh trưởng/mía; kích thích sinh trưởng/chè; mốc xám, kích thích sinh trưởng/dâu tây; phấn trắng, rỉ sắt, kích thích sinh trưởng/đậu hà lan; mốc sương, kích thích sinh trưởng/cà chua	Công ty TNHH Ngân Anh
148	Chitosan 5g/l + Kasugamycin 20g/l	Premi 25SL	lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
149	Chitosan tan 0.5% + Nano Ag 0.1%	Mifum 0.6SL	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng
150	Chitosan 10g/l (10g/kg)+ Ningnanmycin 10g/l (17g/kg)	Hope 20SL, 27WP	bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
151	Chitosan 20g/kg + Nucleotide 5g/kg	Daone 25WP	thán thư quả/vải; lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
152	Chitosan 2% + Oligo-Alginate 10%	2S Sea & See 12WP, 12SL	**12WP:** đốm vòng/cà rốt; thối đen vi khuẩn/súp lơ xanh; rỉ sắt/hoa cúc; kích thích sinh trưởng/cải xanh, chè; đốm nâu, đốm xám/chè **12SL:** đốm vòng/cà rốt; thối đen vi khuẩn/bắp cải; rỉ sắt/hoa cúc; kích thích sinh trưởng/cải xanh	Công ty TNHH Ngân Anh

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
153	Chitosan 19g/kg + Polyoxin 1g/kg	Starone 20WP	đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải, thối búp/chè	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
154	Chitosan 1g/l (1g/kg) + Polyoxin B 20g/l (21g/kg)	Stonegold 21SL, 22WP	**21SL:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa **22WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thán thư/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
155	Chlorobromo isocyanuric acid (min 85%)	Hỏa tiễn 50SP	bạc lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
156	Chlorothalonil (min 98%)	Agronil 75WP	khô vằn/lúa, sương mai/dưa hấu	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Anhet 75WP	giả sương mai/dưa hấu, đốm lá/hành	Công ty CP Futai
		Arygreen 75WP, 500SC	**75WP:** đốm vòng/cà chua; sương mai/dưa hấu, vải thiều; đốm lá/hành; thán thư/xoài, điều **500SC:** thán thư/điều, xoài; đốm lá/hành, lạc; giả sương mai/dưa hấu; sương mai/cà chua, vải; chết rạp cây con/ớt, ghẻ sẹo/cam	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
		Binhconil 75WP	đốm lá/lạc; đốm nâu/thuốc lá; khô vằn/lúa; thán thư/cao su	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Chionil 750WP	thán thư/xoài; đốm lá/hành; đốm vòng/cà chua; giả sương mai/dưa chuột; chết cây con/ớt	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Clearner 75WP	sương mai/dưa hấu; thán thư/ớt, xoài; sẹo/cam	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
		Cornil 75WP, 500SC	sương mai/khoai tây	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Daconil 75WP, 500SC	**75WP:** phấn trắng/hoa hồng, dưa chuột; đốm lá/hành, chè; bệnh đổ ngã cây con/bắp cải, thuốc lá; đạo ôn, khô vằn/lúa; thán thư/vải, ớt, xoài; sẹo, Melanos/cam; mốc sương/khoai tây; thán thư/chanh leo, thanh long; giả sương mai/dưa hấu; phấn trắng, mốc sương/cà chua; sương mai/khoai tây **500SC:** đốm lá/lạc; thán thư/xoài, chè dưa hấu, nhãn; sương mai/cà chua; giả sương mai/dưa chuột; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho, vải; sẹo, Melanos/cam; mốc sương/khoai tây; thán thư/chanh leo; sương mai/súp lơ; sương mai, thán thư, rỉ sắt/đậu côve; đốm lá/cà tím; đốm mắt cua, thối cổ rễ/mồng tơi; đốm mắt cua, phấn trắng/ớt; lở cổ rễ/su hào; sương mai, lở cổ rễ, mốc xám/rau cải; rỉ sắt, sương mai, thán thư/đậu đũa; sương mai/mướp; rỉ trắng/rau muống	Công ty TNHH Việt Thắng
		Damssi 720SC	giả sương mai/dưa chuột; đốm nâu/thanh long; sẹo/cam; thán thư/xoài	Công ty CP Cửu Long
		Duruda 75WP	giả sương mai/dưa hấu	FarmHannong Co., Ltd.
		Forwanil 50SC, 75WP	**50SC:** khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê **75WP:** đốm vòng/cà chua, đốm nâu/lạc, sương mai/bắp cải	Forward International Ltd

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Fungonil 75WP	thán thư/cam	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
		Ronil 75WP	thán thư/xoài	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
		Rothanil 75WP	rỉ sắt/lạc	Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc)
		Samconil 500SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP SAM
		Sinlonil 75WP	sương mai/dưa hấu	Sinon Corporation
		Sulonil 720SC, 750WP	**720SC:** sương mai/dưa chuột, cà chua; đốm lá/lạc; giả sương mai/dưa chuột **750WP:** đốm lá/lạc, mốc sương/cà chua	Jiangyin Suli Chemical Co., Ltd.
		Top Line 75WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
		Thalonil 75WP	sương mai/dưa hấu, đốm vòng/cà chua	Longfat Global Co., Ltd.
157	Chlorothalonil 60% (600g/kg) + Cymoxanil 15% (150g/kg)	Cythala 75WP	khô vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê	Công ty CP Đồng Xanh
		Dipcy 750WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
158	Chlorothalonil 600g/l + Fluoxastrobin (min 94%) 60g/l	Evito-C 660SC	đốm nâu/thanh long	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
159	Chlorothalonil 30% + Fosetyl-aluminium 50%	Calaeti 800WP	chết nhanh/hồ tiêu; giả sương mai/dưa hấu; sương mai/vải	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
160	Chlorothalonil 500g/l + Hexaconazole 50g/l	Tisabe 550SC	rỉ sắt/cà phê; khô vằn/lúa; thán thư/dưa hấu, điều, xoài; đốm vòng/hành; vàng rụng lá/cao su; ghẻ nhám/cam	Công ty CP Nông nghiệp HP
161	Chlorothalonil 500g/l + Hexaconazole 55g/l	Rubygold 555SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
162	Chlorothalonil 80g/kg + Mancozeb 560g/kg	Mdancozeb 640WP	giả sương mai/dưa chuột; thán thư/vải	Công ty TNHH MTV Mạnh Đan
163	Chlorothalonil 125g/kg + Mancozeb 625g/kg	Elixir 750WG	thán thư/dưa hấu, ớt, xoài	Công ty TNHH UPL Việt Nam
164	Chlorothalonil 400g/l + Metalaxyl 40g/l	Mechlorad 440SC	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Bình Điền MeKong
165	Chlorothalonil 600g/kg + Metalaxyl 50g/kg	Dobins 650WP	rỉ sắt/đậu tương, thán thư/hồ tiêu, sương mai/ khoai tây	Công ty CP Nông dược Việt Thành
166	Chlorothalonil 40% + Metalaxyl-M 4%	Kevlar 44SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
167	Chlorothalonil 200g/kg + Propineb 600g/kg	Dr.Green 800WP	thán thư/xoài, sươngmai/dưa hấu	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
168	Chlorothalonil 400g/l + Mandipropamid (min 93%) 40g/l	Revus Opti® 440SC	sương mai/cà chua, mốc sương/dưa chuột, nứt dây/dưa hấu, thán thư/xoài, đốm vòng, mốc sương/khoai tây, thán thư, thối rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
169	Chlorothalonil 400g/l + Oxathiapiprolin 6g/l	Orondis® Opti 406SC	giả sương mai/dưa chuột, dưa hấu; sương mai/cà chua	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
170	Chlorothalonil 15% + Sulfur 35%	Suflonil 50SC	rỉ sắt/hoa hồng	Công ty TNHH A2T Việt Nam
171	Chlorothalonil 20% + Thiram 50%	Extra Gold 70WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
172	Chlorothalonil 35% (530g/l) + Tricyclazole 45% (25g/l)	Vanglany 80WP, 555SC	**80WP:** khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn, thối bẹ/lúa **555SC:** thán thư/cao su; đốm lá/lạc; rỉ sắt/đậu tương, cà phê	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
173	Chlorothalonil 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Kimone 750WP	rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt, đạo ôn/lúa, thán thư/cao su, thối củ/gừng	Công ty CP Nông dược Agriking
174	Citrus oil	MAP Green 6SL	thối búp, bọ xít muỗi, sâu cuốn lá/chè; thán thư/ớt; mốc sương, bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho; phấn trắng/bầu bí; bọ phấn/cà chua; bọ nhảy/cải; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/dưa chuột; thán thư/xoài; nhện lông nhung/nhãn; hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều, chết ẻo cây con/lạc, xì mủ/cam, thán thư/điều; vàng rụng lá/cao su; thán thư/cà phê	Map Pacific Pte Ltd
175	Cnidiadin	Wifi 1.0EW	sương mai/dưa chuột	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
176	Copper abietate (min 90%)	Abi copper 230EC	đốm lá/lạc	Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Cocan 23EC	bạc lá/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Tiên Tiến
177	Copper acetate (min 98%) 4% + Moroxydine hydrochloride (min 98%) 16%	Hobyo 200WP	xoăn lá/thuốc lá	Công ty TNHH Được Mùa
178	Copper citrate (min 95%)	Ải vân 6.4SL	bạc lá, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/điều	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Heroga 64SL	lở cổ rễ/đậu tương, lạc; tuyến trùng/hồ tiêu; bạc lá, đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
179	Copper Hydroxide (min Cu 57.3%)	Ajily 77WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
		Champion 37.5SC, 57.6DP, 77WP	**37.5SC:** đốm rong, chết chậm/hồ tiêu; tảo đỏ/ cà phê, hồ tiêu **57.6DP:** rụng quả, tảo đỏ/cà phê **77WP:** nấm hồng/cà phê	Nufarm Malaysia Sdn. Bhd.
		Chapaon 770WP	sương mai/khoai tây	Côngty TNHH TM Bình Phương
		Copperion 77WP	mốc sương/khoai tây	Công ty CP VT NN Việt Nông
		Kocide® 46.1WG	thán thư/điều; bạc lá/lúa; sương mai/khoai tây; chết nhanh, thán thư/hồ tiêu; thán thư, thối rễ/cà phê	Công ty TNHH Summit Agro Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Funguran-OH 50WP	bạc lá/lúa	Agspec Asia Pte Ltd
		Hidrocop 77WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Map-Jaho 77WP	rỉ sắt/cà phê	Map Pacific Pte Ltd
		Omega-copperide 77WP	đốm lá/đậu tương, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		Zisento 77WP	khô cành khô quả/cà phê	Công ty CP Nicotex
180	Copper Hydroxide 22.9% + Copper Oxychloride 24.6%	Oticin 47.5WP	bạc lá/lúa; rỉ sắt/hoa cúc	Công ty TNHH TM Tân Thành
181	Copper Oxychloride (min Cu 55%)	Bacba 85WP	đốm đen/hoa hồng	Công ty TNHH SX TM Tô Ba
		BM super COC 85WP	thán thư/điều	Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd.
		Cocadama 85WP	chết chậm/hồ tiêu	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Curenox oc 85WP, 85WG	**85WP:** chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/điều; nấm hồng/cao su **85WG:** tảo đỏ/hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su, thán thư/điều	Công ty TNHH Ngân Anh
		Đồng Cloruloxi 30WP	sương mai/khoai tây	Công ty TNHH Việt Thắng
		Epolists 85WP	bạc lá/lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều	Công ty CP Thanh Điền
		Incopper 85WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Khử trùng Nam Việt

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Isacop 65.2WG	thán thư/cà phê	Công ty TNHH Kỹ thuật Sinh học Mekong
		PN-Coppercide 50WP	đốm lá, thối thân/lạc; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phương Nam - Việt Nam
		Romio 300WP	sương mai/khoai tây	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Supercook 85WP	đốm lá/lạc	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Vidoc 30WP	mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
182	Copper Oxychloride 29% + Cymoxanil 4% + Zineb 12%	Dosay 45WP	sương mai/khoai tây; vàng rụng lá/cao su	Agria S.A
183	Copper Oxychloride 16% + Kasugamycin 0.6%	New Kasuran 16.6WP	bạc lá/lúa, nấm hồng/cà phê, thán thư/điều; phấn trắng/cao su; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
184	Copper Oxychloride 45% + Kasugamycin 2%	Copper gold 47WP	nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH Nam Bắc
		Kargate 470WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH B.Helmer
185	Copper Oxychloride 45% + Kasugamycin 5%	BL. Kanamin 50WP	phấn trắng/khoai tây, thán thư/hoa hồng	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		BV. Cropamin 50WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Kasuran 50WP	cháy lá do vi khuẩn *Pseudomonas* spp/cà phê, bệnh thối do vi khuẩn/đậu tương	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
186	Copper Oxychloride 755g/kg + Kasugamycin 20g/kg	Reward 775WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
187	Copper Oxychloride 39% + Mancozeb 30%	CocMan 69WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
188	Copper Oxychloride 43% + Mancozeb 37%	Cupenix 80WP	mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
189	Copper Oxychloride 47% + Metalaxyl 8%	Coup 55WP	chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/khoai tây	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
190	Copper Oxychloride 50% + Metalaxyl 8%	Viroxyl 58WP	sương mai/khoai tây, chết vàng cây con/lạc, chết chậm/hồ tiêu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
191	Copper Oxychloride 60% + Oxolinic acid 10%	Sasumi 70WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
192	Copper Oxychloride 6.6% + Streptomycin 5.4%	Batocide 12WP	bạc lá/lúa, giác ban/bông vải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
193	Copper Oxychloride 45% + Streptomycin sulfate 5%	K.Susai 50WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
194	Copper Oxychloride 17% + Streptomycin sulfate (Streptomycin) 5% + Zinc sulfate 10%	PN-balacide 32WP	bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, đen lép hạt/lúa; bệnh thối lá/cây hoa huệ; bệnh thối hoa/cây hoa hồng; héo xanh/khoai tây	Công ty TNHH Phương Nam - Việt Nam
		Vicilin 32WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP VTNN Việt Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
195	Copper Oxychloride 175g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg + Zinc sulfate 100g/kg	Parosa 325WP	bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/lúa; mốc xám/hoa hồng	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
196	Copper Oxychloride 300g/kg + Zineb 200g/kg	Zincopper 50WP	rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/cao su, đốm lá/đậu tương	Công ty CP TST Cần Thơ
		Vizincop 50WP	rỉ sắt, nấm hồng/cà phê, phấn trắng/cao su; thán thư/điều	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
197	Copper Oxychloride 17% + Zineb 34%	Copforce Blue 51WP	rỉ sắt/cà phê, mốc sương/khoai tây, thán thư/hồ tiêu, đốm đen/hoa hồng,	Agria S.A
198	Copper sulfate pentahydrate (min 98%)	Super mastercop 21SL	bạc lá/lúa, rụng lóng chết dây/hồ tiêu	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Phyton 240SC	thán thư/cà phê	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
199	Copper sulfate (Tribasic) (min 98%)	Bordocop super 25WP	xì mủ/cao su	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Cuproxat 345SC	rỉ sắt/cà phê, bạc lá/lúa	Nufarm Malaysia Sdn. Bhd.
		Dia Thuong Vuong 27.12SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Đồng Hóc Môn 24.5SG	đốm mắt cua/thuốc lá	Công ty CP Hóc Môn
		Omega-coppersul 70WG	đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH MTV BVTV Omega

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
200	Copper sulfate (Tribasic) 78.520% + Oxytetracycline 0.235% + Streptomycin 2.194%	Cuprimicin 500 81WP	bạc lá/lúa, chết chậm/hồ tiêu	Công ty TNHH Adama Việt Nam
201	Copper sulfate (Tribasic) 345g/l + Cymoxanil 35g/l	Moltovin 380SC	bạc lá/lúa	Nufarm Malaysia Sdn. Bhd.
202	Copper sulfate 47.15% + Mancozeb 30%	Cuprofix Dispress 77.15WG	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH UPL Việt Nam
203	Cucuminoid 5% + Gingerol 0.5%	Stifano 5.5SL	thối nhũn, sương mai/rau họ thập tự; bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/lúa; thối gốc, chết cây con/lạc, đậu đũa; héo xanh, mốc sương, héo vàng, xoăn lá/cà chua, khoai tây; héo xanh, giả sương mai/dưa chuột, bầu bí; đốm lá, thối gốc, bệnh còng/hành; chảy gôm, thối nâu quả/cam, quýt; khô hoa rụng quả/vải; phồng lá, chấm xám/chè; đốm đen, sương mai/hoa hồng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
204	Cuprous Oxide (min 97%)	Norshield 58WP, 86.2WG	**58WP:** vàng lá thối rễ/cà phê **86.2WG:** thán thư/điều, bạc lá/lúa, rỉ sắt/cà phê, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Onrush 86.2WG	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Redpoint 86WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
205	Cuprous Oxide 60% + Dimethomorph 12%	Eddy 72WP	chết nhanh/hồ tiêu, thối quả/ca cao; mốc sương/khoai tây; vàng lá thối rễ/cà phê, chết ẻo/đậu xanh	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
206	Cyazofamid (min 93.5%)	Ranman 10SC	sương mai/cà chua, nho, dưa hấu, khoai môn; giả sương mai/dưa chuột.	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
		Camaro 100SC	giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Được Mùa
		Foxpro 100SC	giả sương mai/dưa chuột	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
		Goalman 100SC	sương mai/cà chua	Công ty TNHH Goal
		Hafamid 100SC	giả sương mai/dưa chuột	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp Hà Lan
		NewFami 100SC	sương mai/cà chua	Công ty CP S New Rice
		Rancher 100SC	sương mai/vải	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
		Shield-fast 200SC	sương mai/cà chua	Công ty TNHH SX và TM RVAC
207	Cyazofamid 85g/l + Cymoxanil 170g/l	Pilarzox 255SC	sương mai/khoai tây	Pilarquim (Shanghai) Co., Ltd
208	Cyazofamid 8% + Dimethomorph 32%	Akita-Konho 40SC	sương mai/vải	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
209	Cyazofamid 5% + Fluazinam 25%	Pickup 30SC	đốm đen/hoa hồng	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
210	Cyazofamid 100g/l + Flumorph (min 96%) 200g/l	Cyfamo 300SC	giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
211	Cyazofamid 10% + Pyraclostrobin 25%	Globole Master 35SC	phấn trắng/dưa chuột	Công ty TNHH A2T Việt Nam
212	Cyazofamid 100g/l + Trifloxystrobin 250g/l	Cyrobin 350SC	giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
213	Cyclobutrifluram (min 95%)	Vaniva 450SC	tuyến trùng/cà phê	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
214	Cyflufenamid (min 97%)	Cyflamid 5EW	phấn trắng/dưa chuột	Sumitomo Corporation Vietnam LLC
215	Cymoxanil (min 97%) 10% + Dimethomorph 40%	Copperaniltv 50WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Newfarm Việt Nam
216	Cymoxanil 25% + Famoxadone 25%	TT-Taget 50WG	đạo ôn/lúa, sương mai/khoai tây, chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH TM Tân Thành
217	Cymoxanil 30% (300g/kg) + Famoxadone 22.5% (225g/kg)	Equation® 52.5WG	khô vằn, bạc lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
		Cyfa 525WG	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
		Teamwork 525WG	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
218	Cymoxanil 8% + Fosetyl-aluminium 64%	Foscy 72WP	chết cây con/thuốc lá, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Đồng Xanh
219	Cymoxanil 8% (80g/kg) + Mancozeb 64% (640g/kg)	Bigzeb 72WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Bigfive Việt Nam
		Cajet-M10 72WP	chết dây/hồ tiêu; sương mai/khoai tây; đốm lá/lạc, rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP TST Cần Thơ
		Carozate 72WP	chết nhanh, chết chậm/hồ tiêu; rỉ sắt/cà phê; sương mai/khoai tây	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
		Curzate®-M8 72WP	chết héo dây/hồ tiêu, sương mai/khoai tây	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
		Cycozeb 720WP	sương mai/khoai tây	Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ
		Cymanil 720WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP NN CMP
		Cymoplus 720WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
		Dolphin 720WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Iprocyman 72WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Futai
		Jack M9 72WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
		Kanras 72WP	sương mai/hoa hồng, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH Việt Thắng
		Manconil 72WP	chết nhanh/hồ tiêu; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Global Farm
		Navi-M8 72WP	sương mai/khoai tây	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
		Niko 72WP	sương mai/hoa hồng	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Razocide 720WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
		Simolex 720WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
		Victozat 72WP	phấn trắng/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, sương mai/khoai tây	Công ty CP Long Hiệp
		Xanized 72WP	loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Nông nghiệp HP
220	Cymoxanil 8% + Mancozeb 67%	Cyzate 75WP	chết nhanh/hồ tiêu, rỉ sắt/lạc	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
221	Cymoxanil 8% (8%) + Macozeb 60% (64%)	Kin-kin Bul 68WG, 72WP	**72WP:** vàng rụng lá/cao su, sương mai/khoai tây **68WG:** chết cây con/thuốc lá; sương mai/khoai tây; loét sọc mặt cạo/cao su	Agria S.A
222	Cymoxanil 5% + Mancozeb 68%	Nautile 73WG	chết chậm/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH UPL Việt Nam
223	Cymoxanil 40g/kg + Mancozeb 720g/kg + Metalaxyl 40g/kg	Ridoxanil 800WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Cali Agritech USA
224	Cymoxanil 60g/kg + Propineb 640g/kg	Antramix 700WP	khô vằn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
225	Cymoxanil 60g/kg + Propineb 700g/kg	Tracomix 760WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Vival 760WP	đốm lá/lạc; phấn trắng/cao su	Công ty CP Nông dược HAI
226	Cymoxanil 8% + Propineb 70%	Rudy 78WP	sương mai/khoai tây, thán thư/điều	Công ty CP Cửu Long
227	Cyproconazole (min 94%) 50g/l + Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Thecyp 350SE	đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông tín AG
228	Cyproconazole 75g/kg + Mancozeb 700g/kg	Zenlovo 775WP	rỉ sắt/đậu tương, đốm đen/hoa cúc	Công ty CP Nông nghiệp HP
229	Cyproconazole 80g/l + Picoxystrobin 200g/l	Acapela System® 280SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
		Picosuper 280SC	rỉ sắt/đậu tương, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
230	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 250g/l	Forlita Gold 330EC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Neutrino 330EC	khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Lion Agrevo
		Nevo® 330EC	khô vằn, lem lép hạt, thối thân/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Newyo 330EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Sopha 330EC	lem lép hạt/lúa, thán thư/cà phê	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Tigh super 330EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH TM Tân Thành

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
231	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 260g/l	Protocol 340EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
232	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 270g/l	Cy-pro 350EC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
233	Cyproconazole 10g/kg (80g/l) + Propiconazole 250g/kg (250g/l)	Newsuper 260WG, 330EC	**260WG:** lem lép hạt/lúa **330EC:** khô vằn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
234	Cyprodinil 500g/kg + Myclobutanil 50g/kg	Mydinil 550WP	đốm lá/đậu tương, đốm đen/hoa hồng, sương mai/khoai tây	Công ty TNHH An Nông
235	Cytokinin (Zeatin) (min 99%)	Etobon 0.56SL	tuyến trùng/lạc, cà rốt; lở cổ rễ/bắp cải, cải củ; tuyến trùng, thối rễ/chè; thối rễ/hoa hồng	Công ty TNHH Được Mùa
		Geno 2005 2SL	tuyến trùng/dưa hấu, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, khô vằn/lúa; tuyến trùng, mốc xám/xà lách, cải xanh; héo rũ, tuyến trùng, mốc sương/cà chua; héo rũ/lạc; đốm lá/ngô; thối quả/vải, nho, nhãn, xoài	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Sincocin 0.56SL	tuyến trùng, nấm *Fusarium* sp. gây bệnh thối rễ/trong đất trồng bắp cải, lạc, lúa	Công ty CP Cali Agritech USA
236	Cytosinpeptidemycin	Sat 4SL	bạc lá/lúa; khảm, héo xanh/thuốc lá; sương mai, héo xanh, xoăn lá/cà chua; héo xanh/bí đao, hồ tiêu; thối nõn/dứa; đốm lá/hành; loét, chảy gôm/cam; thán thư, thối cuống/nho; thối vi khuẩn/gừng; thán thư/xoài, ớt; nứt thân chảy gôm/dưa hấu; sương mai, phấn trắng, giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Nam Bắc

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
237	Dazomet (min 98%)	Basamid Granular 97MG	xử lý đất trừ bệnh héo rũ do nấm *Fusarium* sp./hoa cúc	Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd
238	Dẫn xuất Salicylic Acid (Ginkgoic acid 425g/l + Corilagin 25g/l + m-pentadecadienyl resorcinol 50g/l)	Sông Lam 333 50EC	khô vằn, đạo ôn/lúa; chảy mủ do *phytophthora*/cây có múi, lở cổ rễ/hồ tiêu, lở cổ rễ, thân do nấm/cà phê	Công ty TNHH NN Phát triển Kim Long
239	Dầu bắp 30% + dầu hạt bông 30% + dầu tỏi 23%	GC-3 83SL	phấn trắng/hoa hồng, đậu que, dưa chuột	Công ty TNHH Ngân Anh
240	Didecyldimethylammonium chloride (min 76.6%)	Sporekill 120SL	lem lép hạt do vi khuẩn/lúa	Nufarm Malaysia Sdn. Bhd.
241	Difenoconazole (min 94%)	Amber 250EC	thán thư/hồ tiêu	Công ty TNHH Western Agrochemicals
		Divino 250EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Goldnil 250EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
		Kacie 250EC	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/lạc	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Nemo 250EC	đốm đen/hoa hồng	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
		Scogold 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Score® 250EC	mốc sương/khoai tây; phấn trắng/cây xanh, thuốc lá; thán thư/điều; muội đen, đốm nâu/thuốc lá	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
242	Difenoconazole 12% + Fenoxanil 20%	Feronil 32EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
243	Difenoconazole 170g/l + Fenoxanil 200g/l	Lotuscide 370EC	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
244	Difenoconazole 150g/l + Flusilazole 150g/l	Tecnoto 300EC	đốm lá/ngô, thán thư/điều, cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng.
245	Difenoconazole 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Longanvingold 150SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
246	Difenoconazole 250g/l + Hexaconazole 83g/l	Koromin 333EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
247	Difenoconazole 150g/l + Hexaconazole 33g/l + Propiconazole 150g/l	Center super 333EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt
248	Difenoconazole 133g/l + Hexaconazole 50g/l + Propiconazole 150g/l	Sieuvil 333EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
249	Difenoconazole 150g/l + Hexaconazole 100g/l + Propiconazole 150g/l	Prohed 400EC	khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Tín AG

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
250	Difenoconazole 37g/l + Hexaconazole 63g/l + Tricyclazole 300g/l	Ensino 400SC	đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Enasa Việt Nam
251	Difenoconazole 100g/kg + Hexaconazole 100g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Super tank 650WP	đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa, thán thư/cà phê, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
252	Difenoconazole 150g/kg + Isoprothiolane 400g/kg + Propiconazole 150g/kg	Alfavin 700WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
253	Difenoconazole 7.5% + Isoprothiolane 12.5% + Tricyclazole 20%	Babalu 40WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
254	Difenoconazole 100g/kg + Isoprothiolane 150g/kg + Tricyclazole 350g/kg	Bankan 600WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
255	Difenoconazole 75g/l (75g/kg) + Isoprothiolane 125g/l (125g/kg) + Tricyclazole 200g/l (200g/kg)	Bump gold 40SE, 40WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
256	Difenoconazole 15% + Isoprothiolane 25% + Tricyclazole 40%	Edivil 80WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Sapful 80WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP VT Nông nghiệp Tiền Giang
257	Difenoconazole 5g/kg + Isoprothiolane 295g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Bimstar 850WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
258	Difenoconazole 125g/l + Kasugamycin 50g/l	Sconew 175SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
259	Difenoconazole 10% + Kresoxim-methyl 20%	SV-Phalanx 30SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam
260	Difenoconazole 10% + Kresoxim-methyl 30%	Starkonazole 40WP	thán thư/cà phê	Công ty CP Biostars
261	Difenoconazole 150g/l + Picoxystrobin 250g/l	Teacher 400SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
262	Difenoconazole 120g/l + Picoxystrobin 200g/l	Sagoperfect 320SC	thán thư/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
263	Difenoconazole 7.5%+ Prochloraz 17.5%	Coperatv 25SC	đốm đen/hoa hồng	Công ty CP Newfarm Việt Nam
264	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Acsupertil 300EC	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/điều	Công ty TNHH MTV Lucky
		Arytop 300EC	lem lép hạt/lúa	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
		Autozole 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Boom 300EC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Bretil Super 300EC	khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
		Cure supe 300EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt, đốm mắt cua/cà phê; phấn trắng, thán thư/điều	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
		Daiwanper 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Futai
		Famertil 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
		Hotisco 300EC	lem lép hạt/lúa, đốm lá/đậu tương, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Đồng Xanh
		Iso tin 300EC	khô vằn /lúa	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Jasmine 300SE	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Jettilesuper 300EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng
		Jiasupper 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Kanavil 300EC	lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/lạc	Công ty TNHH Kiên Nam
		Kimsuper 300EC	thán thư/điều	Công ty CP Nông dược Agriking
		Map super 300EC	lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm lá/lạc; thán thư/điều, cà phê; phấn trắng/hoa hồng, hoa cúc; vàng rụng lá/cao su	Map Pacific Pte Ltd

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Nbctilfsuper 300EC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Nam Bắc
		Ni-tin 300EC	rỉ sắt, khô quả/cà phê; lem lép hạt/lúa; thán thư/điều	Công ty CP Nicotex
		Prodifad 300EC	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Bình Điền MeKong
		Sagograin 300EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Scooter 300EC	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, ngô; đốm vòng/ khoai lang	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
		Still liver 300ME	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng
		Super-kostin 300EC	lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH OCI Việt Nam
		Supertim 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Superten 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Sunzole 30EC	lem lép hạt/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
		Tien super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh-Rê
		Tilbest super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
		Tilcalisuper 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP CNC Thuốc BVTV USA

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Tileuro super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Tilfugi 300EC	lem lép hạt, khô vằn, đốm nâu/lúa; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Tinitaly surper 300EC, 300SE	**300EC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa **300SE:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
		Tilt Super® 300EC	khô vằn, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; nấm hồng, vàng lá/cao su; khô vằn/ngô; thán thư/cà phê	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Tinmynew Super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
		Tittus super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
		Tstil super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Uni-dipro 300EC	khô vằn, lem lép hạt/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH World Vision (VN)
265	Difenoconazole 150g/l (150g/kg) + Propiconazole 150g/l (150g/kg)	Superone 300EC, 300WP	**300EC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê **300WP:** khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
266	Difenoconazole 260g/l + Propiconazole 190g/l	Tilindia super 450EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
267	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 250g/l	Tiptop gold 400EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV I TW
268	Difenoconazole 15% + Propiconazole 15%	Happyend 30EC	khô vằn/lúa	FarmHannong Co., Ltd.
269	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 160g/l	Nôngiabảo 310EC	rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH - TM Thái Phong
270	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 170g/l	Canazole super 320EC	lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
271	Difenoconazole 155g/l (150g/l) + Propiconazole 150g/l (200g/l)	Tiljapanesuper 305SC, 350EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
272	Difenoconazole 200g/l + Propiconazole 200g/l	Atintin 400EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; đốm lá/lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
273	Difenoconazole 250g/l + Propiconazole 250g/l	SV-Legion 500EC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam
274	Difenoconazole 20g/l (50.5g/kg) + Propiconazole 150g/l (0.5g/kg) + Prochloraz 150g/l (504g/kg)	Tilobama 320EC, 555WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
275	Difenoconazole 100g/l + Propiconazole 200g/l + Tebuconazole 50g/l	Tilcrown super 350EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP VT BVTV Hà Nội

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
276	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	T-supernew 350EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc; rỉ sắt/cà phê, lạc	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Kobesuper 350EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
277	Difenoconazole 100g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	Goltil super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Tilplus super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
278	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tebuconazole 50g/l	Tilbluesuper 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
279	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 50g/l + Tebuconazole 150g/l	Gone super 350EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
280	Difenoconazole 155g/l + Propiconazole 155g/l + Tebuconazole 50g/l	Amicol 360EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
281	Difenoconazole 140g/l + Propiconazole 120g/l + Tebuconazole 140g/l	Tilasiasuper 400EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
282	Difenoconazole 5g/l + Propiconazole 165g/l Tricyclazole 430g/l	Fiate 600SE	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
283	Difenoconazole 10% + Pyraclostrobin 15%	Ditrobin 25SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Vĩnh Nông Phát
284	Difenoconazole 10% + Pyraclostrobin 20%	Ω-Bingo 30WP	chết nhanh/hồ tiêu; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
285	Difenoconazole 15% + Pyraclostrobin 25%	Pyrazone 40SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu
286	Difenoconazole 15% (150g/l) + Tebuconazole 15% (150g/l)	Dasuwang 30EC	đốm lá/lạc	FarmHannong Co., Ltd.
		Tilvilusa 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
287	Difenoconazole 20% + Tebuconazole 20%	Tintin Super 40SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam
288	Difenoconazole 50g/kg (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (250g/kg)	Latimo super 500WP, 780WG	**500WP:** lúa von/lúa (xử lý hạt giống), khô vằn, lem lép hạt/lúa **780WG:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
289	Difenoconazole 150g/l + Tricyclazole 350g/l	Gold-chicken 500SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
290	Difenoconazole 265.5g/l (30g/kg), (25g/l) + Tricyclazole 0.5g/l (270g/kg), (400g/l)	Supergold 266ME, 300WP, 425SC	**266ME, 300WP:** lem lép hạt/lúa **425SC:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
291	Difenoconazole 150g/kg (150g/l) + Tricyclazole 450g/kg (450g/l)	Cowboy 600WP, 600SE	**600SE:** đạo ôn/lúa **600WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
292	Difenoconazole 150g/l (150g/kg) + Tricyclazole 450g/l (650g/kg)	Dovabeam 600SC, 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
293	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 460g/kg	Imperial 610WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
294	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 450g/kg + Cytokinin 2g/kg	Salame 602WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
295	Dimethomorph (min 98%)	Carlotta 80WG	thán thư/xoài	Công ty TNHH Radiant AG
		Cylen 500WP	mốc sương/cà chua	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
		Insuran 50WG	mốc sương/cà chua, giả sương mai/dưa chuột; sọc lá/ngô (xử lý hạt giống); sọc lá/ngô (phun); phấn trắng/nho; chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/ vải, loét sọc mặt cạo/cao su; xì mủ/sầu riêng, bưởi, ca cao; sương mai/dưa hấu; thối quả/ca cao, sầu riêng, dâu tây; sương mai/khoai tây	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Metho fen 50SC	sương mai/cà chua	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Mor-AC 800WG	giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Morphelmer 500WP	giả sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH B.Helmer
		Newsuran 500WG	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam
		TD-Lumordie 500WP	sương mai/cà chua	Công ty TNHH Nông Thái Dương
		Phytocide 50WP	giả sương mai/dưa hấu, loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/vải, cà chua; bạch tạng/ngô	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Rotamorph 500SC	rỉ sắt/cà phê	Rotam Asia Pacific Limited
		Thomor-TAT 100SC	giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH TAT Hà Nội
		Vtsuzan 500WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
296	Dimethomorph 200g/l + Fluazinam 200g/l	Banjo Forte 400SC	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Adama Việt Nam
297	Dimethomorph 9% (90g/kg) + Mancozeb 60% (600g/kg)	Acrobat MZ 90/600WP	sương mai/dưa hấu, cà chua; chảy gôm/cam; chết nhanh/hồ tiêu; thối thân xì mủ/sầu riêng; loét sọc mặt cạo/cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
		Hoda 690WP	thán thư/xoài	Công ty CP BVTV ATC
		Nekko 69WP	sương mai/hoa hồng	Công ty TNHH Giải pháp Nông nghiệp Việt Nam
		Omega-downy 69WP	thán thư/cà phê, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Omega

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Spendora 690WP	thán thư/đậu tương	Công ty CP Kỹ thuật công nghệ Klever
298	Dimethomorph 10% (100g/kg) + Mancozeb 60% (600g/kg)	Andibat 700WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
		Diman bul 70WP	chết nhanh/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su, mốc sương/khoai tây, sương mai/dưa hấu, xì mủ/sầu riêng	Agria SA.
299	Dimethomorph 12% + Mancozeb 48%	TV Morph 60WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Newfarm Việt Nam
300	Dimethomorph 12% + Pyraclostrobin 6.7%	Bavimin gold 18.7WG	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH NN Công nghệ cao Bản Việt
		Travost 18.7WG	giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
301	Dimethomorph 30% + Pyraclostrobin 15%	MDBintop 45SC	giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH MTV Mạnh Đan
302	Dimethomorph 380g/kg (38%) + Pyraclostrobin 100g/kg (10%)	Newtrobin 480WG	sương mai/cà chua	Công ty CP S New Rice
		Omega-downy rust 48WG	rỉ sắt/cà phê, chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
303	Dimethomorph 140g/l + Pyraclostrobin 80g/l	Dimebin 220SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV Lucky

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
304	Dimethomorph 200g/kg + Ziram 600g/kg	Libero 800WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Trường Thịnh
305	Diniconazole (min 94%)	Dana-Win 12.5WP	rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Danico 12.5WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nicotex
		Nicozol 12.5WP, 25SC	**25SC:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/lạc **12.5WP:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm đen/hoa hồng, đốm lá/lạc	Công ty CP Thanh Điền
		Nodudizole 12.5WP	đốm đen/hoa hồng	Công ty TNHH Nông dược Miền Nam
		Sumi-Eight 12.5WP	rỉ sắt/cà phê, hoa cúc; lem lép hạt, đạo ôn/lúa; phấn trắng/cao su	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
306	Dithianon (min 95%)	Nakano 50WP	đốm lá/lạc, sương mai/khoai tây	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Phuc dao 42.2SC	thán thư/cà phê	Công ty TNHH World Vision (VN)
307	Edifenphos (min 94%)	Vihino 40EC	đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
308	Edifenphos 200g/l + Isoprothiolane 200g/l	Difusan 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
309	Epoxiconazole (min 92%)	Cazyper 125SC	khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Expostar 125SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH DV và TM Tân Xuân
		Opus 75EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa, đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê, khô vằn/ngô; đốm đồng tiền/khoai lang	BASF Vietnam Co., Ltd.

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
310	Epoxiconazole 50g/l + Pyraclostrobin 133g/l	Pirastar 183SE	rỉ sắt/cà phê	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
311	Erythromycin 200g/kg + Oxytetracycline 250g/kg	Hope Life 450WP	đốm sọc vi khuẩn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; sương mai/cà chua; héo cây con/dưa hấu; thối củ/gừng; thối nhũn/hành; thối quả/xoài	Công ty TNHH An Nông
312	Erythromycin (min 98%) 10g/kg + Streptomycin sulfate 20g/kg	Apolits 30WP	bạc lá/lúa, thán thư/lạc, thối nhũn/bắp cải, nấm hồng/cam	Công ty CP Trường Sơn
313	Ethaboxam (min 99.6%)	Danjiri 10SC	mốc sương/nho; sương mai/cà chua, dưa chuột, hoa hồng, dưa hấu; cháy lá/khoai môn; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
314	Ethylicin (min 90%)	Galoa 80EC	bạc lá/lúa	Công ty CP Enasa Việt Nam
315	Etridiazole (min 96%)	Terrazole 35WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
316	Eugenol (min 99%)	Genol 1.2SL	giả sương mai/dưa chuột, dưa hấu, cà chua, nhãn, hoa hồng; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; khô vằn/ngô; đốm lá/thuốc lá, thuốc lào; thối búp/chè; sẹo/cam; thán thư/nho, vải, điều, hồ tiêu; nấm hồng/cao su, cà phê	Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc)
		Lilacter 0.3SL	khô vằn, bạc lá, tiêm lửa, đạo ôn, thối hạt vi khuẩn/lúa; héo xanh, mốc xám, giả sương mai/dưa chuột; mốc xám/cà pháo, đậu tương, hoa lyly; thán thư/ớt; thán thư, sương mai/vải; đốm lá/na; phấn trắng, thán thư/xoài, hoa hồng; sẹo/cam; thối quả/hồng; thối nõn/dứa; thối búp/chè	Công ty TNHH Vật tư NN Phương Đông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Piano 18EW	đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; phấn trắng/nho; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Công ty TNHH An Nông
		PN-Linhcide 1.2 EW	khô vằn/lúa; mốc sương/cà chua; phấn trắng/ dưa chuột; đốm nâu, đốm xám/chè; phấn trắng/ hoa hồng	Công ty TNHH Phương Nam - Việt Nam
317	Famoxadone (min 96%) 450g/kg + Hexaconazole 250g/kg	Famozol 700WP	sương mai/khoai tây, thán thư/hồ tiêu	Công ty TNHH An Nông
318	Famoxadone 300g/l + Oxathiapiprolin 30g/l	Zorvec® Encantia® 330SE	sương mai/cà chua, khoai tây, dưa chuột; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
319	Fenaminstrobin (min 98%) 2.5% + Tricyclazole 22.5%	Aiker Top 25SC	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Phát An
320	Fenbuconazole (min 98.7%)	Indar® 240SC	khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
321	Fenoxanil (min 95%)	BN-Fepro 20SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
		Fendy 25WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
		Fenogold 250EC, 300WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
		Haras 200SC	đạo ôn/lúa	Shanghai Synagy Chemicals Co., Ltd.

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Fenoxa super 200SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản
		Fexanil 200SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
		Headway 200SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong
		Katana 20SC	đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
		Kasoto 200SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng
		Naxanil 20SC	đạo ôn/lúa	Nanjing Agrochemical Co., Ltd
		Nero 400SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Redrice 200SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Sako 25WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
		Strong 200SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
		Taiyou 20SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		TT Goldleaf 20SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Delta Cropcare
322	Fenoxanil 200g/l + Hexaconazole 50g/l	Fortuna 250SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
323	Fenoxanil 200g/l + Hexaconazole 100g/l	TT Keep 300SC	đạo ôn/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH TM Tân Thành
324	Fenoxanil 250g/l + Hexaconazole 50g/l	Hutajapane 300SC	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
325	Fenoxanil 300g/l + Hexaconazole 200g/l	Xanilzol 500SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
326	Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 300g/l	Ninja 35EC	đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
327	Fenoxanil 100g/l + Isoprothiolane 400g/l	Fenolan 500EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
		Isoxanil 50EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
328	Fenoxanil 60g/l + Isoprothiolane 300g/l	Feliso 360EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng
329	Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 400g/l	Credit 450EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
330	Fenoxanil 250g/kg + Kasugamycin 18g/kg	Feno super 268WP	đạo ôn, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
		Fenoba 268WP	thối nhũn/cải bắp	Công ty TNHH Phú Nông
		Newfeno 268WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP S New Rice
331	Fenoxanil 20% (200g/l) + Kresoxim-methyl 6% (60g/l)	Masterone 26SC	thán thư/cà phê	Công ty TNHH Master AG

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Okasa one 260SC	thán thư/dưa hấu	Công ty CP Nông nghiệp HP
332	Fenoxanil 220g/l + Ningnanmycin 30g/l	Victoryusa 250SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
333	Fenoxanil 200g/l + Oxolinic acid 200g/l	Farmer 400SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
334	Fenoxanil 100g/l + Oxolinic acid 100g/l + Tricyclazole 300g/l	Fob 500SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
335	Fenoxanil 100g/l (200g/kg) + Sulfur 300g/l (350g/kg) + Tricyclazole 50g/l (200g/kg)	Kitini super 450SC, 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
336	Fenoxanil 20% + Tebuconazole 10%	Rosy 30SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
337	Fenoxanil 100g/l (200g/kg) + Tricyclazole 250g/l (500g/kg)	Map Famy 35SC, 700WP	đạo ôn/lúa	Map Pacific Pte Ltd
338	Fenoxanil 15% + Tricyclazole 25%	Fenil Bgo 40SC	nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang
339	Fenoxanil 150g/l + Tricyclazole 350g/l	Bixanil 500SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
340	Ferimzone (min 95%)	Sumiferi 30WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
341	Florfenicol (min 99%) 5g/kg + Kanamycin sulfate 15g/kg	Usaflotil 20WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Trường Sơn
342	Fluazinam (min 96%)	Garland 50SC	sưng rễ/cải bắp	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
		Lk-Chacha 300SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Porsche 50SC	sương mai/khoai tây	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Preguard 500SC	giả sương mai/dưa hấu	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
		Starzinam 50SC	đốm lá/lạc	Công ty CP Biostars
		TT-amit 500SC	đạo ôn, khô vằn/lúa; phấn trắng/nho	Công ty TNHH TM Tân Thành
		X-track 500SC	mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
343	Fluazinam 400g/l (500g/kg) + Metalaxyl-M 80g/l (180g/kg)	Furama 480SC, 680WP	**480SC:** đốm lá/ngô, mốc sương/khoai tây, lem lép hạt/lúa; loét sọc mặt cạo/cao su **680WP:** đốm lá/ngô, héo rũ gốc mốc trắng/lạc; chết nhanh, chết chậm/hồ tiêu; mốc sương/khoai tây; đốm vòng/khoai môn; loét sọc miệng cạo/cao su; lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
344	Fludioxonil (min 96.8%)	Thaxonil 500WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
345	Flumorph (min 96%) 10% + Metalaxyl-M 5%	Ω-Metano 15WP	rỉ sắt/cà phê, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Agrohao Việt Nam
346	Fluopicolide (min 97%) 44.4g/kg + Fosetyl-alumilium 666.7g/kg	Profiler 711.1WG	sương mai/bắp cải, cà chua, nho, vải, nhãn; xì mủ/bưởi; chảy nhựa, xì mủ/cam	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
347	Fluopicolide 62.5g/l + Propamocarb hydrochloride 625g/l	Infinito 687.5SC	mốc sương/cà chua, sương mai/dưa hấu, dưa chuột, bắp cải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Paloride 687.5SC	giả sương mai/dưa hấu	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
348	Fluopicolide 10% + Metalaxyl 20%	Picolax 30WG	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Gap Agro
349	Fluopicolide 80g/l + Oxine Copper 240g/l	Oxili 320SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
350	Fluopyram (min 96%)	Velum Prime 400SC	tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê, bắp cải, chuối, bưởi, cà chua, thanh long, ớt	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
351	Fluopyram 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Luna Experience 400SC	lem lép hạt/lúa; đốm vòng/khoai tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
352	Fluopyram 250g/l + Trifloxystrobin 250g/l	Luna Sensation 500SC	đốm vòng/khoai tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
353	Flusilazole (min 92.5%)	anRUTA 400EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà	Công ty TNHH An Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Avastar 40EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Hatsang 40EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Isonuta 40EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Nôngiaphúc 400EC	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Nuzole 40EC	lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
354	Flusilazole 10g/l + Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l	Avas New 260SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
355	Flusilazole 100g/l + Propiconazole 300g/l	Novotsc 400EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
356	Flusilazole 50g/kg (25g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg)	Newthivo 500WP, 525SE, 780WG	**500WP:** khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa**,** xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa **525SE:** đạo ôn/lúa **780WG:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
357	Flusulfamide (min 98%)	Nebijin 0.3DP	Bệnh ghẻ/khoai tây (Xử lý đất)	Mitsui Chemicals Crop & Life Solutions, Inc.
358	Flutriafol (min 95%)	Blockan 25SC	đạo ôn, lem lép hạt /lúa; đốm đen, phấn trắng/hoa hồng; thán thư/cà phê; phấn trắng, héo đen đầu lá/cao su; đốm lá/lạc; thán thư/hồ tiêu, ca cao	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Impact 12.5SC	rỉ sắt/cà phê; đạo ôn/lúa	Công ty TNHH FMC Việt Nam
		T-Control 25SC	thán thư/cà phê	Công ty CP Nông dược Nhật Thành
359	Flutriafol 30% + Tricyclazole 40%	Victodo 70WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Long Hiệp
360	Flutriafol 300g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Fiwin 700WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Minh Long
361	Fluxapyroxad (min 98%) 167g/l + Pyraclostrobin 333g/l	Priaxor 500SC	thán thư/cà phê, hồ tiêu	BASF Vietnam Co., Ltd.
362	Folpet (min 90%)	Folcal 50WP	xì mủ/cao su	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Folpan 50WP, 50SC	**50WP:** khô vằn, đạo ôn/lúa, giả sương mai/dưa hấu **50SC:** khô vằn, đạo ôn/lúa; thán thư/xoài; mốc sương/nho; đốm lá/hành	Công ty TNHH Adama Việt Nam
363	Fosetyl-aluminium (min 95%)	Acaete 80WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Agofast 80WP	chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/thuốc lá, mốc sương/dưa hấu, xì mủ/cao su, thối quả, xì mủ/sầu riêng	Công ty CP Đồng Xanh

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Aliette 80WP, 800WG	**80WP:** sương mai/hồ tiêu **800WG:** lở cổ rễ, chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/dưa hấu, cà chua, khoai tây; thối quả, xì mủ/sầu riêng, ca cao; bạc lá/lúa; sương mai/ dưa chuột, bắp cải; thối gốc chảy nhựa/bưởi, cam, quýt	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Alle 800WG	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Alimet 80WP, 80WG, 90SP	**80WP:** sương mai/điều, khoai tây, xoài; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng, cam; mốc sương/nho, dưa hấu; thối nõn/dứa; chết cây con/thuốc lá **80WG:** mốc sương/nho, xì mủ/sầu riêng, thối nõn/dứa, chết cây con/thuốc lá, chết nhanh/hồ tiêu, chết cây con/dưa hấu **90SP:** mốc sương/nho, dưa hấu; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng; đốm lá/thuốc lá	Công ty CP Kiên Nam
		Alonil 80WP, 800WG	**80WP:** chết nhanh/hồ tiêu **800WG:** Bạc lá/lúa, chết nhanh/hồ tiêu, phấn trắng/dưa hấu, thối nõn/dứa	Công ty CP Nicotex
		Alpine 80WP, 80WG	**80WP:** sương mai/hoa hồng; chết nhanh/hồ tiêu **80WG**: thối rễ/dưa hấu, chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/cam, bạc lá/lúa, mốc sương/nho; thối thân xì mủ/cao su; thối đen/phong lan	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Aluminy 800WG	bạc lá/lúa, xì mủ/cao su, thối rễ, cam	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
		ANLIEN-annong 400SC, 800WP, 800WG	**400SC, 800WG:** chết nhanh/hồ tiêu **800WP:** thối thân/hồ tiêu, sương mai/khoai tây, thối nõn/dứa	Công ty TNHH An Nông
		Dafostyl 80WP	chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/nho, dưa hấu; xì mủ/cam	Công ty TNHH Kinh doanh hóa chất Việt Bình Phát
		Dibajet 80WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Forliet 80WP	sương mai/dưa hấu, chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/cam, thối quả/nhãn, cháy lá do vi khuẩn/lúa, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu; sọc lá/ngô; loét sọc mặt cạo/cao su; thối nhũn/gừng; thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Juliet 80WP	giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Sakin-zai 800WG	chảy gôm/cam	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Vialphos 80SP	chết nhanh, thối thân/hồ tiêu; chảy gôm/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
364	Fosetyl-aluminium 25% + Mancozeb 45%	Binyvil 70WP	lem lép hạt/lúa; chết cây con/dưa hấu; xì mủ/sầu riêng; đốm nâu/thanh long	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
365	Fosetyl-aluminium 30% + Mancozeb 40%	Tvzebjapane 70WP	đốm nâu/thanh long	Công ty CP Newfarm Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
366	Fosetyl-aluminium 400g/kg + Mancozeb 200g/kg	Anlia 600WG	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
367	Fthalide (min 97%) 20% + Kasugamycin 1.2%	Kasai 21.2WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
368	Fthalide 200g/kg + Kasugamycin 20g/kg	Saicado 220WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Vagritex
369	Fungous Proteoglycans	Elcarin 0.5SL	héo xanh/cà chua, ớt, thuốc lá; thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
		ET-Funpro 20SL	thối nhũn/cải bắp; héo xanh/ớt; bạc lá/lúa	Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd.
		Fugoba 1SL	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Leti Star 1SL	héo xanh vi khuẩn/cà chua, ớt	Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd
		Metube 0.5SL	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản
		Navita 1SL	thối nhũn/cải bắp; héo xanh/cà chua	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
		Velvet 2SL	bạc lá/lúa; thối củ/gừng	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
370	Garlic oil 20g/l + Ningnanmycin 30g/l	Lusatex 5SL	bạc lá, lem lép hạt/lúa; héo rũ, sương mai/cà chua; xoăn lá/ớt; phấn trắng/nho; chết nhanh/hồ tiêu; hoa lá/thuốc lá; chết khô/dưa chuột	Công ty TNHH Vật tư NN Phương Đông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
371	Gentamicin sulfate 15g/kg + Ningnanmycin 45g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Riazor gold 110WP	bạc lá do vi khuẩn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
372	Gentamicin sulfate 2% (20g/kg) + Oxytetracycline hydrochloride 6% (60g/kg)	Antisuper 80WP	bạc lá/lúa; loét/cam	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Avalon 8WP	bạc lá/lúa, đốm cành/thanh long, đốm đen xì mủ/xoài, héo xanh vi khuẩn/cà chua, loét/cam; thối quả/thanh long, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
		Lobo 8WP	bạc lá, lem lép hạt/lúa; héo xanh/cà chua; héo xanh vi khuẩn/dưa hấu; thối đen gân lá, thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Oxysunfate 80WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
373	Gentamicin sulfate 20g/kg + Streptomycin sulfate 46.6g/kg	Panta 66.6WP	bạc lá/lúa, thối nhũn/hành	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
374	Hexaconazole (min 85%)	Acanvinsuper 55SC	lem lép hạt/lúa, nấm hồng/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV Lucky
		Aicavil 100SC	đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
		Anvilando 5SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP TM Hải Ánh

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Angoldvin 50SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
		Anhvinh 50SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
		Annongvin 50SC, 800WG	**50SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê **800WG:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
		Amwilusa 50SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Anvil® 5SC	khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt, nấm hồng, đốm vòng/cà phê; đốm lá/lạc; khô vằn/ngô; phấn trắng, đốm đen, rỉ sắt/hoa hồng; lở cổ rễ/thuốc lá; phấn trắng, vàng lá, nấm hồng/cao su, ghẻ sẹo/cam; đốm nâu/thanh long	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Anwinnong 100SC	rỉ sắt/cà phê; thán thư/xoài, vải; lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US Agro
		Atulvil 5SC, 10EC	**5SC:** rỉ sắt/cà phê; nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc; khô vằn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho **10EC:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thanh Điền
		Aviando 50SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV Kiên Giang
		Avil-cali 100SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Cali Agritech USA

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		A-V-T Vil 5SC	lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Việt Thắng
		Awin 100SC	khô vằn, lem lép hạt/lúa; vàng rụng lá/cao su, rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; thán thư/điều; đốm lá/lạc	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Best-Harvest 15SC	rỉ sắt/cà phê, khô vằn/lúa	Sundat (S) Pte Ltd
		Bioride 50SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Callihex 5SC	khô vằn/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/điều; rỉ sắt/đậu tương, cà phê	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Centervin 50SC	khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		Chevin 5SC, 40WG	**5SC:** vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê; thán thư, phấn trắng/xoài; ghẻ sẹo/cam **40WG:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/ dưa hấu	Công ty CP Nicotex
		Convil 100EC, 100SC	**100EC:** thán thư/điều, khô vằn/lúa **100SC:** rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Dibazole 5SC, 10SL	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê, khô vằn/ngô; đốm lá/lạc, lở cổ rễ/bầu bí, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			10SL: lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt, đốm vòng/cà phê; rỉ sắt/hoa hồng; lở cổ rễ/bầu bí; đốm lá/lạc, đốm mắt cua/cà phê, vàng rụng lá/cao su	
		Doctor 5ME, 5SC	**5ME:** khô vằn/lúa **5SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
		Dovil 5SC	khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Endico 5SC	nấm hồng/cao su	Công ty TNHH SX & TM HAI Long An
		Evitin 50SC	lem lép hạt/lúa; nứt vỏ, phấn trắng/cao su, vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc; đốm đen, phấn trắng, rỉ sắt/hoa hồng; nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; khô vằn/ngô; thán thư/điều	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Fillmore 100SC	đốm đen/hoa hồng	Công ty TNHH Western Agrochemicals
		Forwavil 5SC	khô vằn/lúa	Forward International Ltd
		Fulvin 5SC	khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/điều, dưa hấu; phấn trắng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt/hoa hồng, rỉ sắt, khô cành, nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Goldvil 50SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Hakivil 5SC	khô vằn/lúa	Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Hanovil 10SC	thán thư/điều; nấm hồng/cao su; lem lép hạt/lúa; khô vằn/ngô; rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Haruko 5SC	nấm hồng/cao su; phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Hecona 10SC	phấn trắng/cao su	Shandong Sino - Agri United Biotechnology Co., Ltd.
		Hecwin 5SC, 550WP	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng, phấn trắng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê **550WP:** khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
		Hexathai 100SC	rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
		Hexaindia 5SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH A2T Việt Nam
		Hexin 5SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
		Hexavil 6SC	khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su, đốm lá/lạc	Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega
		Hoanganhvil 50SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
		Hosavil 5SC	khô vằn, lem lép hạt/lúa, đốm lá/lạc, thán thư/điều, rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Hóc Môn
		Huivil 5SC	khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng/cao su, rỉ sắt/cà phê	Huikwang Corporation

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Indiavil 5SC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; thán thư/điều, xoài; rỉ sắt/cà phê, nấm hồng/cao su, đốm lá/lạc; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Đồng Xanh
		Japa vil 110SC	lem lép hạt	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
		JAVI Vil 50SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
		Jiavin 5SC	khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều, nấm hồng/cao su	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Joara 5SC	khô vằn/lúa	FarmHannong Co., Ltd.
		Lervil 100SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Longanvin 5SC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Mainex 50SC	khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng/cà phê; phấn trắng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Mekongvil 5SC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH P - H
		Namotor 100SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng
		Pyravil 5SC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Saizole 5SC	phấn trắng/nho; nấm hồng/cao su, cà phê; đốm lá/lạc; lem lép hạt, khô vằn/lúa; chết cây con/cà rốt; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		TB-hexa 5SC	phấn trắng/cao su; lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX-TM Tô Ba
		Tecvil 50SC	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/chôm chôm	Công ty TNHH Kiên Nam
		Thonvil 100SC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Topvil 111SC	lem lép hạt/lúa, nấm hồng/cao su, thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Tungvil 5SC	lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt, nấm hồng, thán thư/cà phê; lở cổ rễ/thuốc lá; nấm hồng/cao su; đốm đen/hoa hồng; thán thư/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Tvil TSC 50SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Uni-hexma 5SC	khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Vilmax 50SC	vàng rụng lá/cao su, lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		Vivil 5SC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, thối quả/cà phê; thán thư/điều; rỉ sắt/nho; đốm lá/lạc, phấn trắng/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
375	Hexaconazole 100g/l + Iprodione 250g/l	Saipora super 350SC	khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
376	Hexaconazole 75g/l + Isoprothiolane 75g/l	Thontrangvil 150SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
377	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 30%	Absolute 35SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
378	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 40%	Starmonas 45WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng
379	Hexaconazole 30g/l (20g/kg) + Isoprothiolane (270g/l), (320g/kg) + Tricyclazole (250g/l), (460g/kg)	Bibiusamy 550SC, 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
380	Hexaconazole 32g/kg + Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 440g/kg	Nofada 822WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
381	Hexaconazole 30g/kg + Isoprothiolane 420g/kg + Tricyclazole 410g/kg	Camel 860WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
382	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 35% + Tricyclazole 40%	Beansuperusa 80WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
383	Hexaconazole 3% + Isoprothiolane 43% + Tricyclazole 40%	Citymyusa 86WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV DV TM Đăng Vũ

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
384	Hexaconazole 5% (50g/l) + Kasugamycin 3% (30g/l) + Tricyclazole 72% (360g/l)	Lany super 80WP, 440SC	**80WP:** đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa **440SC:** lem lép hạt, thối thân lúa, bạc lá, đạo ôn/lúa; loét sọc mặt cạo/cao su, rỉ sắt/lạc; thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
385	Hexaconazole 40g/l + Metconazole 60g/l	Workplay 100SL	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
386	Hexaconazole 320g/kg + Myclobutanil 380g/kg	Centerbig 700WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Agrohao VN
387	Hexaconazole 4% + Propineb 56%	Helpro 60WG	nấm hồng/cao su	Shaanxi Bencai Agricultural Development Co., Ltd.
388	Hexaconazole 55g/l + Prochloraz 10g/l	Nevis 65SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
389	Hexaconazole 62g/kg + Propineb 615g/kg	Shut 677WP	lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; phấn trắng, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; đốm nâu/thanh long; thán thư/điều	Công ty TNHH ADC
390	Hexaconazole 75g/kg + Propineb 630g/kg	Passcan 705WP	vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
391	Hexaconazole 50g/kg + Propiconazole 150g/kg + Tricyclazole 355g/kg	Sieubem super 555WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
392	Hexaconazole 50g/l (50g/kg) + Sulfur 49.9g/l (49.9g/kg)	Galirex 99.9SC, 99.9WP	**99.9WP:** khô vằn/lúa **99.9SC:** rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nông dược Việt Thành

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
393	Hexaconazole 50g/l (10g/kg) + Sulfur 20g/l (450g/kg) + Tricyclazole 10g/l (50g/kg)	Grandgold 80SC, 510WP	**80SC:** khô vằn/lúa **510WP:** đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
394	Hexaconazole 56g/l + Tebuconazole 10g/l	Ferssy 66SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
395	Hexaconazole 50g/l + Tebuconazole 250g/l	Tezole super 300SC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Ô tô Việt Thắng
396	Hexaconazole 50g/kg (25g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg)	Vatino super 500WP, 525SE, 780WG	**500WP:** khô vằn, đạo ôn/lúa **525SE:** lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa **780WG:** lem lép hạt/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
397	Hexaconazole 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Natoyo 750WG	lem lép hạt, đạo ôn/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
398	Hexaconazole 56g/l + Tricyclazole 10g/l	Leener 66SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
399	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l	Bimvin 250SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Dohazol 250SC	khô vằn/lúa	Công ty CP KT Dohaledusa

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Forvilnew 250SC	đạo ôn, đốm vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê; đốm lá/lạc, đậu tương; thán thư/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		Hextric 250SC	đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Sun-hex-tric 25SC	đạo ôn/lúa, rỉ sắt/lạc, thán thư/điều	Sundat (S) Pte Ltd
		Westminster 250SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
400	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 200g/l	Beamvil-super 250SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH XNK Gold Star Thụy Điển
		Lashsuper 250SC	đạo ôn, khô vằn/lúa; héo đen đầu lá/cao su; rỉ sắt, thán thư/cà phê, thán thư/điều; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM Tân Thành
401	Hexaconazole 40g/l (35g/kg) + Tricyclazole 239g/l (770g/kg)	King-cide 279SC, 805WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega
402	Hexaconazole 30g/l (100g/l), (57g/kg) + Tricyclazole 220g/l (425g/l), (700g/kg)	Siukalin 250SC, 525SE, 757WP	**250SC:** khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa **525SE, 757WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
403	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 250g/l	Co-trihex 280SC	đạo ôn/lúa, thán thư/cà phê	Công ty TNHH Baconco
		Donomyl 280SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
404	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Amilan 300SC	đạo ôn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều; đốm lá/lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		HD-pingo 300SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
		Hexalazole 300SC	khô vằn, đạo ôn/lúa; rỉ sắt, thán thư/cà phê; héo đen đầu lá/cao su; thán thư/điều, đốm lá/lạc; phấn trắng/cao su	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
		Newtec® 300SC	khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt /lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Trivin 300SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
405	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 450g/l	Gold-duck 500SC	rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều, nấm hồng/cao su	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
406	Hexaconazole 100g/l + Tricyclazole 300g/l	Avinduc 400SC	đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
407	Hexaconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Marx 525SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Điện bàn
408	Hexaconazole 100g/l (150g/kg) + Tricyclazole 425g/l (600g/kg)	Natofull 525SE, 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông
409	Hexaconazole 30g/l (30g/kg) + Tricyclazole 270g/l (770g/kg)	Perevil 300SC, 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
410	Hexaconazole 30g/kg + Tricyclazole 670g/kg	Trihexad 700WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Bình Điền MeKong
411	Hexaconazole 5% + Validamycin 2.5%	ValXtra 7.5SC	khô vằn/ngô	Công ty TNHH Agrimatco Việt Nam
412	Hexaconazole 25g/l + Validamycin 75g/l	Zilla 100SC	nấm hồng/cao su	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
413	Hexaconazole 2.5% + Validamycin 8.5%	SV-Atomer 11WP	đốm đen/hoa hồng	Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam
414	Hymexazol (min 98%)	Hariwon 30SL	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Hymethazol 30SL	héo vàng/hoa cúc	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
415	Imibenconazole (min 98.3%)	Manage 5WP	phồng lá/chè; rỉ sắt/đậu tương; thán thư/vải, xoài, ớt; đốm đen/hoa hồng; phấn trắng/dưa chuột, dưa hấu, hoa hồng, nho; vàng lá/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
416	Iminoctadine (min 93%)	Bellkute 40WP	phấn trắng/hoa hồng	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
417	Iprobenfos (min 94%)	Kisaigon 10GR, 50EC	**10GR:** đạo ôn, thối thân/lúa **50EC:** khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Kitatigi 10GR, 50EC	**10GR:** đạo ôn/lúa **50EC:** đạo ôn, thối thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Tipozin 10GR, 50EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Vikita 10GR, 50EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
418	Iprobenfos 20% + Isoprothiolane 20%	Vifuki 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
419	Iprobenfos 30% (10g/kg) + Isoprothiolane 15% (390g/kg)	Afumin 45EC, 400WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
420	Iprobenfos 10% + Tricyclazole 10%	Dacbi 20WP	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hạt giống HANA
421	Iprobenfos 14% + Tricyclazole 6%	Lúa vàng 20WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
422	Iprobenfos 100g/kg+ Tricyclazole 750g/kg	Superbem 850WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
423	Iprodione (min 96%)	Citione 350SC, 500WP, 700WG	**350SC, 500WP:** lem lép hạt/lúa **700WG:** khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Doroval 50WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Givral 500WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Hạt chắc 50WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
		Hạt vàng 50WP, 250SC	**50WP:** lem lép hạt/lúa **250SC:** lem lép hạt/lúa, đốm quả/nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Matador 750WG	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh - Rê
		Niforan 50WP	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
		Prota 50WP, 750WG	**50WP:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; héo vàng/đậu tương **750WG:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; thối gốc/dưa hấu	Công ty CP SX TM Bio Vina
		Prozalthai 500SC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Rora 750WP	lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương; thán thư/điều, hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Rorang 50WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
		Rovannong 50WP, 250SC, 750WG	**50WP:** khô vằn/lúa **250SC, 750WG:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Royal 350SC, 350WP	lem lép hạt, khô vằn/lúa.	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Rovral 50WP	lem lép hạt/lúa; đốm lá/cà chua, dưa hấu, bắp cải, lạc; thán thư/cà phê	Công ty TNHH FMC Việt Nam
		Tilral 500WP	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Viroval 50WP	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Zoralmy 50WP, 250SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
424	Iprodione 200g/kg + Pyraclostrobin 50g/kg	Union 250WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Thuốc BVTV Mekong
425	Iprodione 200g/l (50g/kg) + Sulfur 300g/l (500g/kg)	Rollone 500SC, 550WP	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
426	Iprodione 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Bemgold 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
427	Iprodione 350g/kg + Zineb 250g/kg	Bigrorpran 600WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
428	Isoprothiolane (min 96%)	Aco one 400EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Anfuan 40EC, 40WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Dojione 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Fuan 40EC	đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Fuannong 400EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
		Fu-army 30WP, 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Nicotex
		Fujiduc 450EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
		Fuji-One 40EC, 40WP	đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
		Fujy New 40EC, 400WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Fuel-One 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Funhat 40EC, 40WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Futrangone 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Fuzin 400EC, 400WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Iso one 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
		Jia-Jione 40EC, 400WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Kara-one 400EC, 400WP	đạo ôn/lúa	Eastchem Co., Ltd.
		Lumix 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
		One-Over 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH XNK QT SARA
		One-Super 400EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Vifusi 40EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
429	Isoprothiolane 40% + Kasugamycin 2%	Fukasu 42WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
430	Isoprothiolane 235g/kg (230g/kg) + Kasugamycin 15g/kg (20g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (550g/kg)	Topzole 650WP, 800WG	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
431	Isoprothiolane 50g/l + Propiconazole 250g/l	Tung super 300EC	lem lép hạt/lúa; đốm lá, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
432	Isoprothiolane 200g/l + Propiconazole 150g/l	Tilred Super 350EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
433	Isoprothiolane 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tricyclazole 350g/l	Tinanosuper 600SE	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
434	Isoprothiolane 10.5g/l (421g/l) (10g/kg) + Propineb 4.5g/l (5g/l) (150g/kg) + Tricyclazole 400g/l (5g/l), (55g/kg)	Eifelgold 415SC, 431EC, 215WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
435	Isoprothiolane 400g/l + Sulfur 30g/l	Tung One 430EC	đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
436	Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 400g/kg	Puvertin 650WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
437	Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 200.8g/kg	Bimmy 800.8WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
438	Isoprothiolane 0.5g/l (405g/l) (10g/kg) + Sulfur 20g/l (19.5g/l) (55g/kg) + Tricyclazole 400.5g/l (0.5g/l) (755g/kg)	Ricegold 421SC, 425EC, 820WP	**421SC:** đạo ôn/lúa **425EC, 820WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
439	Isoprothiolane 400g/l + Tebuconazole 150g/l	Gold-buffalo 550EC	khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
440	Isoprothiolane 10g/kg + Tricyclazole 800g/kg	Citiusa 810WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Lan Anh
441	Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Trizim 650WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH vật tư BVTV Phương Mai
442	Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Bump 650WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH ADC
		Downy 650WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Ka-bum 650WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Stazole top 650WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
443	Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Bulny 700WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
444	Isoprothiolane 30% (300g/kg) + Tricyclazole 40% (400g/kg)	Tripro-HB 700WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Triosuper 70WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
445	Isoprothiolane 18g/kg (460g/kg) + Tricyclazole 30g/kg (400g/kg)	NP G6 4.8GR, 860WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
446	Isoprothiolane 200g/l (400g/kg) + Tricyclazole 325g/l (250g/kg)	Bom-annong 525SE, 650WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
447	Isoprothiolane 375g/kg + Tricyclazole 375g/kg	Bimson 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tùng Dương
448	Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Bim-fu 750WG	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
449	Isoprothiolane 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Newtinano super 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
450	Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Acfubim 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Bim 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Fireman 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
		Trifuaic 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
451	Isopyrazam (min 92%)	Reflect® 125EC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
452	Iprovalicarb (min 95%) 55g/kg + Propineb 612.5g/kg	Interest 667.5WP	thán thư/xoài; giả sương mai/dưa chuột; mốc sương/nho	Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng
		Melody duo 66.75WP	mốc sương/nho, dưa hấu, cà chua, dâu tây; sương mai/hành, hoa hồng, rau cải; thán thư/ớt; sương mai, thán thư/vải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Mix-pro 667.5WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
453	Kanamycin sulfate (min 98%)	Marolyn 10WP	khô vằn/lúa, rỉ sắt, thán thư/lạc, thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Trường Sơn
454	Kasugamycin (min 70%)	Asana 2SL	đạo ôn, khô vằn, bạc lá/lúa; thối nhũn/bắp cải, cải xanh; héo xanh/cà chua; sẹo/cam; thối quả/nhãn, xoài, sầu riêng, vải	Công ty TNHH SX TM Tô Ba
		AD-Carp 2SL	bạc lá/lúa, thán thư/ớt	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
		Bactecide 20SL, 60WP	bạc lá, đạo ôn/lúa; thán thư/ớt; phấn trắng/bầu bí	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
		Bisomin 2SL, 6WP	**2SL:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thán thư, sẹo/cam, quýt; thán thư, thối quả/vải, nhãn, xoài; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua, bắp cải; thối quả, phấn trắng/nho **6WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa; phấn trắng/nho	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Calistar 20SC, 25WP	**20SC:** đạo ôn/lúa **25WP:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Chay bia la 2SL	bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Citimycin 20SL	đạo ôn, bạc lá/lúa	Eastchem Co., Ltd.
		Fujimin 20SL, 50WP	đạo ôn, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột.	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Fukmin 20SL	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Golcol 20SL, 50WP	đạo ôn, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột.	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Goldkamin 20SL	đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư /xoài	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
		Grahitech 2SL, 4WP	đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn/bắp cải, hành; lở cổ rễ/thuốc lá, dưa chuột, dưa hấu, cà chua; bệnh sẹo/cam; thán thư/vải, xoài	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
		JAVI Min 20SL, 60WP	**20SL:** lem lép hạt/lúa **60WP:** đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
		Kagomi 3SL	đạo ôn, bạc lá vi khuẩn/lúa; thối nhũn vi khuẩn/bắp cải; loét/cam	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
		Kamycinjapane 20SL, 80WP	**20SL:** khô vằn/lúa **80WP:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Kamsu 2SL, 8WP	đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn do vi khuẩn/hành, bắp cải; lở cổ rễ/cà chua, dưa chuột, dưa hấu, thuốc lá, thuốc lào; sẹo/cam; thán thư/vải, nhãn, xoài, nho, điều, hồ tiêu	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Karide 3SL, 6WP	đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư /xoài; phấn trắng/nho	Công ty TNHH An Nông
		Kasuduc 3SL, 100WP	**3SL:** bạc lá/lúa **100WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
		Kasuga 60WP	thối nhũn/cải bắp, phấn trắng/bí xanh	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Kasugacin 3SL	khô vằn, đạo ôn/lúa, sương mai/dưa chuột	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
		Kasuhan 4WP	thối nhũn/hành	Công ty CP BMC Việt Nam
		Kasumin 2SL	đạo ôn, đốm sọc, bạc lá, đen lép hạt do vi khuẩn/lúa; thối vi khuẩn/hành, bắp cải; loét vi khuẩn/cam; đốm lá/lạc	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
		Kasustar 62WP	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vagritex
		Kata 2SL	đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn/bắp cải; đốm lá/lạc; bệnh loét/cam	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Katamin 3SL	đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Kminstar 20SL, 60WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa; sẹo/cam; thối vi khuẩn/bắp cải; thối quả/vải, xoài	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Fortamin 3SL, 6WP	đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/lúa; đốm lá/dưa chuột; thối nhũn/bắp cải; thán thư/xoài, dưa hấu; sẹo/cam	Công ty TNHH Phú Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Laba 20WP	thối quả vi khuẩn/thanh long; phấn trắng/hoa cúc; thán thư/mít	Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai
		Newkaride 3SL, 6WP	**3SL:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài; phấn trắng/nho, đốm đen vi khuẩn/xoài, bệnh sẹo/cam **6WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài; phấn trắng/nho	Công ty TNHH US.Chemical
		Tabla 20SL	bạc lá, đạo ôn/lúa; thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
		Trasuminjapane 2SL, 8WP	đạo ôn, bạc lá, khô vằn, đốm nâu/lúa; thối nhũn/bắp cải; đốm lá/dưa chuột; thán thư/dưa hấu, xoài; loét sẹo vi khuẩn/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Tutin 40SL	đạo ôn/lúa, đốm lá/hoa lan, thán thư/ớt, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan
		Saipan 2SL	đạo ôn, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, loét/cam	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Usakacin 6WP, 30SL	bạc lá, đạo ôn/lúa; thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

(Xem tiếp Công báo số 1105 + 1106)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng